400 Câu Tiếng Trung Mua Sắm – Mặc Cả · HSK 5-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/4

购物

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Hỏi giá & mặc cả	câu 1–33	video 00:00	trang 2
Thử đồ & chọn size	câu 34–57	video 06:48	trang 10
Quần áo & giày dép	câu 58–80	video 11:49	trang 16
Mỹ phẩm	câu 81–139	video 16:43	trang 22
Điện thoại & đồ điện tử	câu 140–173	video 29:34	trang 36
Siêu thị & thực phẩm	câu 174–205	video 36:27	trang 44
Chợ truyền thống	câu 206–237	video 42:57	trang 52
Taobao/1688 (nhắn shop)	câu 238–290	video 49:30	trang 60
Đổi/trả & khiếu nại	câu 291–338	video 1:00:56	trang 72
Thanh toán Alipay/WeChat	câu 339–400	video 1:11:29	trang 83

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

完全不一样 — wánquán bù yíyàng — khác hẳn
câu 1

就算了 — jiù suàn le — thì thôi
câu 2

成交 — chéngjiāo — chốt
câu 3

最低 — zuì dī — thấp nhất
câu 4

最便宜 — zuì piányi — rẻ nhất
câu 5

左右 — zuǒyòu — Tầm
câu 6

去别家看看 — qù bié jiā kànkan — đi xem chỗ khác
câu 7

叫我回来 — jiào wǒ huílai — gọi em quay lại
câu 8

看清楚 — kàn qīngchu — xem kỹ
câu 9

被坑 — bèi kēng — bị hớ
câu 10

不是很需要 — bú shì hěn xūyào — không cần lắm
câu 11

统一价 — tǒngyī jià — đồng giá
câu 12

亏本 — kuīběn — lỗ
câu 13

涨价 — zhǎngjià — lên giá
câu 14

真会砍价 — zhēn huì kǎnjià — khéo mặc cả
câu 15

概不退换 — gài bú tuìhuàn — miễn đổi trả
câu 16

付现金 — Fù xiànjīn — Trả tiền mặt
câu 17

打几折 — **dǎ jǐ zhé** — giảm bao nhiêu phần trăm
câu 18

不讲价 — **Bù jiǎngjià** — Không trả giá
câu 19

打个对折 — **Dǎ ge duìzhé** — Giảm nửa giá
câu 20

别跟别人说 — **Bié gēn biérén shuō** — Đừng nói với người khác
câu 21

一分钱一分货 — **Yì fēn qián yì fēn huò** — Tiền nào của nấy
câu 22

再便宜 — **Zài piányi** — Bớt thêm
câu 23

批发价 — **pīfā jià** — giá sỉ
câu 24

买了这么多 — **mǎile zhème duō** — mua nhiều thế
câu 25

十个以上 — **Shí ge yǐshàng** — Từ mười cái trở lên
câu 26

按成本 — **àn chéngběn** — giá vốn
câu 27

打八折 — **Dǎ bā zhé** — Giảm hai mươi phần trăm
câu 28

成本价 — **chéngběn jià** — giá vốn
câu 29

不贵 — **Bú guì** — Đắt gì đâu
câu 30

超出 — **chāochū** — vượt
câu 31

只限 — **zhǐ xiàn** — chỉ áp dụng
câu 32

按批发价算 — **àn pīfā jià suàn** — tính giá sỉ
câu 33

1 00:00

你摸摸这料子，**完全不一样**。

Nǐ mōmo zhè liàozi, **wánquán bù yíyàng**.

Em sờ thử chất vải đi, **khác hẳn**.

Viết lại: .....

2 00:14

不便宜**就算了**。

Bù piányi **jiù suàn le**.

Không bớt **thì thôi** vậy.

Viết lại: .....

3 00:24

那就八十，**成交**。

Nà jiù bāshí, **chéngjiāo**.

Vậy tám mươi, **chốt** nhé.

Viết lại: .....

4 00:36

这个价是整个市场**最低**的了。

Zhège jià shì zhěnggè shìchǎng **zuì dī** de le.

Giá này là **thấp nhất** cả chợ rồi.

Viết lại: .....

5 00:50

我转了一圈，还是你家**最便宜**。

Wǒ zhuànle yì quān, háishi nǐ jiā **zuì piányi**.

Em đi một vòng rồi, vẫn chỗ chị **rẻ nhất**.

Viết lại: .....

6 01:04

一百块**左右**的有吗?

Yìbǎi kuài **zuǒyòu** de yǒu ma?

Tầm một trăm tệ có loại nào không?

Viết lại: .....

7 01:16

算了，我**去别家看看**。

Suàn le, wǒ **qù bié jiā kànkan**.
Thôi, để em **đi xem chỗ khác**.

Viết lại: .....

8 01:28

现在又**叫我回来**啦？

Xiànzài yòu **jiào wǒ huílai** la?
Giờ chị lại **gọi em quay lại** à?

Viết lại: .....

9 01:40

你先**看清楚**再走嘛。

Nǐ xiān **kàn qīngchu** zài zǒu ma.
Em **xem kỹ** rồi hẵng đi.

Viết lại: .....

10 01:51

不知道有没有**被坑**。

Bù zhīdào yǒu méiyǒu **bèi kēng**.
Không biết có **bị hớ** không nữa.

Viết lại: .....

11 02:02

算了，我也**不是很需要**。

Suàn le, wǒ yě **bú shì hěn xūyào**.
Thôi, em cũng **không cần lắm**.

Viết lại: .....

12 02:15

这款是**统一价**。

Zhè kuǎn shì **tǒngyī jià**.
Hàng này **đồng giá** nhé.

Viết lại: .....

13 02:25

这么砍我要**亏本**了。

Zhème kǎn wǒ yào **kuīběn** le.

Trả giá kiểu đó thì chị **lỗ** mất.

Viết lại: .....

14 02:37

过几天还要**涨价**呢。

Guò jǐ tiān hái yào **zhǎngjià** ne.

Mấy hôm nữa còn **lên giá** đấy.

Viết lại: .....

15 02:48

你**真会砍价**，我服了。

Nǐ **zhēn huì kǎnjià**, wǒ fú le.

Em **khéo mặc cả** quá, chị chịu thua.

Viết lại: .....

16 03:02

货物售出，**概不退换**。

Huòwù shòuchū, **gài bú tuìhuàn**.

Hàng bán rồi **miễn đổi trả** nhé.

Viết lại: .....

17 03:15

付现金能便宜点儿吗?

Fù xiànjīn néng piányi diǎnr ma?

Trả tiền mặt có rẻ hơn không?

Viết lại: .....

18 03:26

这个**打几折**?

Zhège **dǎ jǐ zhé**?

Cái này **giảm bao nhiêu phần trăm**?

Viết lại: .....

19 03:37

不讲价的哦。

Bù jiǎngjià de o.

Không trả giá nhé em.

Viết lại: .....

20 03:47

打个对折行吗?

Dǎ ge duìzhé xíng ma?

Giảm nửa giá được không?

Viết lại: .....

21 03:57

别跟别人说哦。

Bié gēn biérén shuō o.

Đừng nói với người khác nhé.

Viết lại: .....

22 04:07

一分钱一分货嘛。

Yì fēn qián yì fēn huò ma.

Tiền nào của nấy mà.

Viết lại: .....

23 04:18

再便宜一点儿嘛。

Zài piányi yìdiǎnr ma.

Bớt thêm chút nữa đi chị.

Viết lại: .....

24 04:28

批发有**批发价**吗?

Pīfā yǒu **pīfā jià** ma?

Mua sỉ có **giá sỉ** không?

Viết lại: .....

25 04:39

我**买了这么多**，给点儿优惠吧。

Wǒ **mǎile zhème duō**, gěi diǎnr yōuhuì ba.

Em **mua nhiều thế** rồi, chị bớt chút đi.

Viết lại: .....

26 04:53

十个以上打九折。

Shí ge yǐshàng dǎ jiǔ zhé.

Từ mười cái trở lên thì giảm mười phần trăm.

Viết lại: .....

27 05:06

算了，**按成本**给你。

Suàn le, **àn chéngběn** gěi nǐ.

Thôi, chị để **giá vốn** cho em luôn.

Viết lại: .....

28 05:19

打八折，就是八十块。

Dǎ bā zhé, jiù shì bāshí kuài.

Giảm hai mươi phần trăm, còn tám mươi tệ.

Viết lại: .....

29 05:32

这已经是**成本价**了。

Zhè yǐjīng shì **chéngběn jià** le.

Đây là **giá vốn** rồi đấy.

Viết lại: .....

30 05:43

不贵啦，这个货很好的。

Bú guì la, zhège huò hěn hǎo de.

Đắt gì đâu em, hàng này tốt lắm.

Viết lại: .....

31 05:56

这个价**超出**我的预算了。

Zhège jià **chāochū** wǒ de yùsuàn le.

Giá này **vượt** ngân sách của em rồi.

Viết lại: .....

32 06:10

这个价**只限**买整套。

Zhège jià **zhǐ xiàn** mǎi zhěng tào.

Giá này **chỉ áp dụng** khi mua cả bộ.

Viết lại: .....

33 06:23

我买十个，**按批发价算**吧。

Wǒ mǎi shí ge, **àn pīfā jià suàn** ba.

Em mua mười cái, chị **tính giá sỉ** nhé.

Viết lại: .....

装起来 — **zhuāng qilai** — cho vào túi
câu 34

露腰 — **lòu yāo** — hở lưng
câu 35

放心 — **fàngxīn** — yên tâm
câu 36

简单一点 — **jiǎndān yìdiǎn** — đơn giản hơn
câu 37

适合你的身材 — **shìhé nǐ de shēncái** — hợp với dáng chị
câu 38

显年轻 — **xiǎn niánqīng** — trông trẻ hơn
câu 39

肩膀 — **Jiānbǎng** — vai
câu 40

松 — **sōng** — rộng
câu 41

身高 — **shēngāo** — cao bao nhiêu
câu 42

偏小 — **piān xiǎo** — form nhỏ
câu 43

实物 — **Shíwù** — Màu thật
câu 44

弹性 — **tánxìng** — co giãn
câu 45

三厘米 — **sān límǐ** — ba phân
câu 46

好搭配 — **hǎo dāpèi** — dễ phối đồ
câu 47

拍张照 — **pāi zhāng zhào** — chụp
câu 48

仓库 — **cāngkù** — kho
câu 49

有点儿花 — **yǒudiǎnr huā** — hơi sặc sỡ
câu 50

纯色 — **chúnsè** — trơn
câu 51

显老 — **xiǎn lǎo** — già
câu 52

不能换了 — **bù néng huàn le** — đổi được
câu 53

穿久了 — **chuān jiǔ le** — mặc lâu
câu 54

袖子挽起来 — **xiùzi wǎn qilai** — Xắn tay áo lên
câu 55

灰色 — **huīsè** — xám
câu 56

吊牌 — **diàopái** — mác
câu 57

34 06:54

我原来的衣服帮我**装起来**。

Wǒ yuánlái de yīfu bāng wǒ **zhuāng qilai**.

Đồ em mặc lúc nãy **cho vào túi** giúp em.

Viết lại: .....

35 07:07

这件有点儿短，一弯腰就**露腰**。

Zhè jiàn yǒudiǎnr duǎn, yì wānyāo jiù **lòu yāo**.

Áo này hơi ngắn, cúi xuống là **hở lưng**.

Viết lại: .....

36 07:23

还是当面试穿**放心**。

Háishi dāngmiàn shìchuān **fàngxīn**.

Thử trực tiếp vẫn **yên tâm** hơn.

Viết lại: .....

37 07:35

我喜欢**简单一点**的款式。

Wǒ xǐhuan **jiǎndān yìdiǎn** de kuǎnshì.

Em thích kiểu **đơn giản hơn**.

Viết lại: .....

38 07:47

这个款式很**适合你的身材**。

Zhège kuǎnshì hěn **shìhé nǐ de shēncái**.

Kiểu này **hợp với dáng chị**.

Viết lại: .....

39 08:00

浅色穿着**显年轻**。

Qiǎnsè chuānzhe **xiǎn niánqīng**.

Màu sáng mặc **trông trẻ hơn**.

Viết lại: .....

40 08:12

肩膀这儿有点儿窄。

Jiānbǎng zhèr yǒudiǎnr zhǎi.

Chỗ **vai** hơi chật.

Viết lại: .....

41 08:23

胸口这儿有点儿**松**。

Xiōngkǒu zhèr yǒudiǎnr **sōng**.

Phần ngực hơi **rộng**.

Viết lại: .....

42 08:33

你**身高**多少，体重多少?

Nǐ **shēngāo** duōshao, tǐzhòng duōshao?

Chị **cao bao nhiêu**, nặng bao nhiêu?

Viết lại: .....

43 08:47

这款**偏小**，建议拿大一码。

Zhè kuǎn **piān xiǎo**, jiànyì ná dà yì mǎ.

Mẫu này **form nhỏ**, chị lấy lớn hơn một size.

Viết lại: .....

44 09:01

实物和图片颜色一样吗?

Shíwù hé túpiàn yánsè yíyàng ma?

Màu thật có giống trong ảnh không?

Viết lại: .....

45 09:14

这料子有**弹性**吗?

Zhè liàozi yǒu **tánxìng** ma?

Chất này có **co giãn** không?

Viết lại: .....

46 09:25

改短**三厘米**左右。

Gǎi duǎn **sān límǐ** zuǒyòu.

Cắt ngắn khoảng **ba phân**.

Viết lại: .....

47 09:36

米色的更**好搭配**。

Mǐsè de gèng **hǎo dāpèi**.

Màu be **dễ phối đồ** hơn.

Viết lại: .....

48 09:47

帮我**拍张照**，我发给朋友看看。

Bāng wǒ **pāi zhāng zhào**, wǒ fā gěi péngyou kànkan.

Chị **chụp** giúp em một tấm để gửi bạn xem.

Viết lại: .....

49 10:01

我去**仓库**帮你找找。

Wǒ qù **cāngkù** bāng nǐ zhǎozhao.

Để em vào **kho** xem giúp chị.

Viết lại: .....

50 10:12

这个图案**有点儿花**。

Zhège tú'àn **yǒudiǎnr huā**.

Hoa văn này **hơi sặc sỡ**.

Viết lại: .....

51 10:24

有**纯色**没图案的吗?

Yǒu **chúnsè** méi tú'àn de ma?

Có loại **trơn** không có họa tiết không?

Viết lại: .....

52 10:37

这个款式有点儿**显老**。

Zhège kuǎnshì yǒudiǎnr **xiǎn lǎo**.

Kiểu này hơi **già** so với tuổi em.

Viết lại: .....

53 10:50

吊牌剪了就**不能换了**。

Diàopái jiǎn le jiù **bù néng huàn le**.

Không cắt mác thì mới **đổi được**.

Viết lại: .....

54 11:02

有弹性，**穿久了**会松一点。

Yǒu tánxìng, **chuān jiǔ le** huì sōng yìdiǎn.

Có co giãn, **mặc lâu** sẽ dãn ra.

Viết lại: .....

55 11:17

把**袖子挽起来**更有活力。

Bǎ **xiùzi wǎn qilai** gèng yǒu huólì.

Xắn tay áo lên trông trẻ trung hơn.

Viết lại: .....

56 11:31

有黑色、白色和**灰色**。

Yǒu hēisè, báisè hé **huīsè**.

Có màu đen, trắng và **xám**.

Viết lại: .....

57 11:45

帮我把**吊牌**剪了吧。

Bāng wǒ bǎ **diàopái** jiǎn le ba.

Chị cắt **mác** giúp em nhé.

Viết lại: .....

换季 — câu 58
Huànjì
Giao mùa

情侣款 — câu 59
qínglǚ kuǎn
mẫu áo đôi

五厘米 — câu 60
wǔ límǐ
năm phân

样品 — câu 61
yàngpǐn
Hàng mẫu

羽绒服 — câu 62
yǔróngfú
áo phao lông vũ

保养 — câu 63
bǎoyǎng
bảo dưỡng

流行 — câu 64
liúxíng
thịnh hành

怎么搭都 — câu 65
zěnme dā dōu
phối gì cũng

有点儿薄 — câu 66
yǒudiǎnr báo
hơi mỏng

中性色 — câu 67
zhōngxìng sè
màu trung tính

阔腿 — câu 68
Kuòtuǐ
ống rộng

全场七折 — câu 69
Quánchǎng qī zhé
giảm ba mươi phần trăm

碎花裙 — câu 70
suìhuāqún
váy hoa

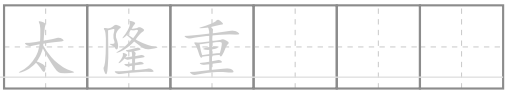
全要了 — câu 71
quán yào le
lấy cả bộ

正码 — câu 72
zhèngmǎ
đúng cỡ

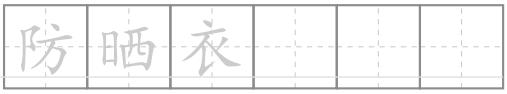
鞋垫 — câu 73
xiédiàn
miếng lót giày

搭一条 — câu 74
Dā yì tiáo
Phối với

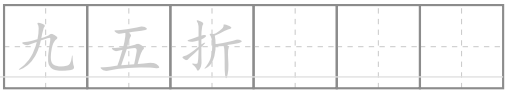
太隆重 — **tài lóngzhòng** — quá điệu
câu 75



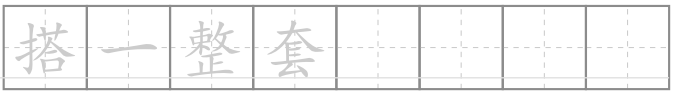
防晒衣 — **Fángshàiyī** — Áo chống nắng
câu 76



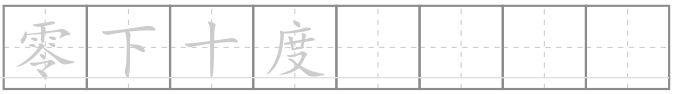
九五折 — **jiǔ wǔ zhé** — năm phần trăm
câu 77



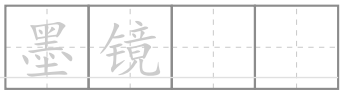
搭一整套 — **dā yì zhěng tào** — phối nguyên bộ
câu 78



零下十度 — **língxià shí dù** — âm mười độ
câu 79



墨镜 — **mòjìng** — Kính râm
câu 80



58 11:55

换季穿件薄外套正合适。

Huànjì chuān jiàn báo wàitào zhèng héshì.

Giao mùa mặc áo khoác mỏng là vừa.

Viết lại: .....

59 12:08

这是**情侣款**，买给对象吧。

Zhè shì **qínglǚ kuǎn**, mǎi gěi duìxiàng ba.

Đây là **mẫu áo đôi**, mua tặng người yêu đi.

Viết lại: .....

60 12:23

跟高**五厘米**左右。

Gēn gāo **wǔ límǐ** zuǒyòu.

Gót khoảng **năm phân**.

Viết lại: .....

61 12:33

展示**样品**便宜卖。

Zhǎnshì **yàngpǐn** piányi mài.

Hàng mẫu trưng bày bán rẻ hơn.

Viết lại: .....

62 12:46

你应该买件**羽绒服**。

Nǐ yīnggāi mǎi jiàn **yǔróngfú**.

Chị nên mua **áo phao lông vũ**.

Viết lại: .....

63 12:57

这双皮鞋要**保养**吗？

Zhè shuāng píxié yào **bǎoyǎng** ma?

Giày da này có cần **bảo dưỡng** không?

Viết lại: .....

64 13:10

这个款式现在很**流行**。

Zhège kuǎnshì xiànzài hěn **liúxíng**.

Kiểu này đang **thịnh hành** lắm.

Viết lại: .....

65 13:22

白衬衫**怎么搭都**好看。

Bái chènshān **zěnme dā dōu** hǎokàn.

Áo trắng **phối gì cũng** hợp.

Viết lại: .....

66 13:34

这布料**有点儿薄**。

Zhè bùliào **yǒudiǎnr báo**.

Vải này **hơi mỏng**.

Viết lại: .....

67 13:45

通勤装选**中性色**。

Tōngqínzhuāng xuǎn **zhōngxìng sè**.

Đồ công sở thì chọn **màu trung tính**.

Viết lại: .....

68 13:57

阔腿牛仔裤在哪儿?

Kuòtuǐ niúzǎikù zài nǎr?

Quần jean **ống rộng** ở đâu?

Viết lại: .....

69 14:08

全场七折。

Quánchǎng qī zhé.

Toàn bộ cửa hàng **giảm ba mươi phần trăm**.

Viết lại: .....

70 14:20

去海边穿**碎花裙**最好看。

Qù hǎibiān chuān **suìhuāqún** zuì hǎokàn.

Đi biển thì mặc **váy hoa** là đẹp nhất.

Viết lại: .....

71 14:33

模特身上这套我**全要了**。

Mótè shēnshang zhè tào wǒ **quán yào le**.

Bộ ma-nơ-canh đang mặc em **lấy cả bộ**.

Viết lại: .....

72 14:47

这双鞋是**正码**还是要拿大一码?

Zhè shuāng xié shì **zhèngmǎ** háishi yào ná dà yì mǎ?

Giày này đi **đúng cỡ** hay phải lên cỡ?

Viết lại: .....

73 15:04

加个**鞋垫**就合适了。

Jiā ge **xiédiàn** jiù héshì le.

Lót thêm **miếng lót giày** là vừa.

Viết lại: .....

74 15:15

搭一条蓝色牛仔裤就很好。

Dā yì tiáo lánsè niúzǎikù jiù hěn hǎo.

Phối với quần jean xanh là đẹp.

Viết lại: .....

75 15:27

这套上班穿有点儿**太隆重**了。

Zhè tào shàngbān chuān yǒudiǎnr **tài lóngzhòng** le.

Bộ này mặc đi làm hơi **quá điệu**.

Viết lại: .....

76 15:41

防晒衣在哪儿卖?

Fángshàiyī zài nǎr mài?
Áo chống nắng bán ở đâu?

Viết lại: .....

77 15:52

会员再打**九五折**。

Huìyuán zài dǎ **jiǔ wǔ zhé**.
Thành viên được giảm thêm **năm phần trăm**.

Viết lại: .....

78 16:04

你能帮我**搭一整套**吗?

Nǐ néng bāng wǒ **dā yì zhěng tào** ma?
Chị **phối nguyên bộ** giúp em được không?

Viết lại: .....

79 16:16

这件羽绒服能抗**零下十度**。

Zhè jiàn yǔróngfú néng kàng **língxià shí dù**.
Áo phao này chịu được **âm mười độ**.

Viết lại: .....

80 16:30

这副**墨镜**很适合你的脸型。

Zhè fù **mòjìng** hěn shìhé nǐ de liǎnxíng.
Kính râm này hợp mặt chị lắm.

Viết lại: .....

推荐一下 — tuījiàn yíxià — tư vấn
câu 81

停用 — tíngyòng — ngừng dùng
câu 82

棉签 — miánqiān — tăm bông
câu 83

毛孔 — máokǒng — Lỗ chân lông
câu 84

化妆包 — huàzhuāngbāo — túi đựng mỹ phẩm
câu 85

预算 — yùsuàn — Ngân sách
câu 86

两支 — liǎng zhī — hai cây
câu 87

超美的口红 — chāo měi de kǒuhóng — cây son siêu đẹp
câu 88

评论 — pínglùn — bình luận
câu 89

精华 — jīnghuá — Tinh chất
câu 90

提气色 — tí qìsè — tươi tắn
câu 91

收到的 — Shōudào de — Hàng nhận về
câu 92

防晒霜 — fángshàishuāng — kem chống nắng
câu 93

防晒喷雾 — fángshài pēnwù — xịt chống nắng
câu 94

成分表 — Chéngfènbiǎo — Thành phần
câu 95

粉底液 — fěndǐyè — Kem nền
câu 96

只卖正品 — zhǐ mài zhèngpǐn — chỉ bán hàng chính hãng
câu 97

手背 — câu 98
shǒubèi
mu bàn tay

试香纸 — câu 99
shìxiāngzhǐ
giấy thử

吸收很快 — câu 100
xīshōu hěn kuài
thấm rất nhanh

淡妆 — câu 101
dànzhuāng
trang điểm nhẹ

免税店 — câu 102
Miǎnshuìdiàn
cửa hàng miễn thuế

敏感肌 — câu 103
mǐngǎnjī
nhạy cảm

生产日期 — câu 104
Shēngchǎn rìqī
Ngày sản xuất

能用吗 — câu 105
néng yòng ma
dùng được không

酒精 — câu 106
jiǔjīng
cồn

无香精 — câu 107
Wú xiāngjīng
Không có hương liệu

堵毛孔 — câu 108
dǔ máokǒng
bít lỗ chân lông

持久度 — câu 109
Chíjiǔdù
Giữ màu

浓一点 — câu 110
nóng yìdiǎn
đậm hơn

托运 — câu 111
tuōyùn
ký gửi

加点库存 — câu 112
jiā diǎn kùcún
thêm hàng

抗衰老 — câu 113
kàng shuāilǎo
da lão hóa

防晒指数 — câu 114
Fángshài zhǐshù
Chỉ số chống nắng

卷翘 — juǎnqiào — làm cong mi — câu 115

眼线笔 — yǎnxiànbǐ — bút kẻ mắt — câu 116

温和 — wēnhé — dịu nhẹ — câu 117

卸妆油 — Xièzhuāngyóu — Dầu tẩy trang — câu 118

定妆 — dìngzhuāng — lâu trôi — câu 119

不刺鼻 — bú cìbí — không bị nồng — câu 120

带上飞机 — dài shàng fēijī — mang lên máy bay — câu 121

剁手 — duòshǒu — lỡ tay mua — câu 122

指数五十 — Zhǐshù wǔshí — Chỉ số năm mươi — câu 123

先问医生 — xiān wèn yīshēng — hỏi bác sĩ trước — câu 124

刚学化妆 — gāng xué huàzhuāng — mới học trang điểm — câu 125

色差 — sèchā — lệch — câu 126

理性 — lǐxìng — tỉnh táo — câu 127

卸妆 — xièzhuāng — tẩy trang — câu 128

面膜 — miànmó — Mặt nạ — câu 129

睫毛膏 — jiémáogāo — Mascara — câu 130

孕妇 — yùnfù — phụ nữ mang thai — câu 131

直播间 — zhíbōjiān — phòng livestream
câu 132

点个关注 — diǎn ge guānzhù — bấm theo dõi
câu 133

化妆刷 — Huàzhuāngshuā — Cọ trang điểm
câu 134

没发货 — méi fāhuò — chưa thấy giao hàng
câu 135

刺痛 — cìtòng — châm chích
câu 136

还送面膜 — hái sòng miànmó — tặng thêm mặt nạ
câu 137

混合皮 — hùnhé pí — da hỗn hợp
câu 138

腮红 — sāihóng — Má hồng
câu 139

81 16:49

你好，能帮我**推荐一下**吗?

Nǐ hǎo, néng bāng wǒ **tuījiàn yíxià** ma?

Chị ơi, **tư vấn** giúp em với.

Viết lại: .....

82 17:02

如果觉得痒就马上**停用**。

Rúguǒ juéde yǎng jiù mǎshàng **tíngyòng**.

Nếu thấy ngứa thì **ngừng dùng** ngay.

Viết lại: .....

83 17:15

这是试用装，用**棉签**涂吧。

Zhè shì shìyòngzhuāng, yòng **miánqiān** tú ba.

Đây là son thử, chị dùng **tăm bông** nhé.

Viết lại: .....

84 17:29

我**毛孔**比较大。

Wǒ **máokǒng** bǐjiào dà.

Lỗ chân lông em to.

Viết lại: .....

85 17:40

满五百送**化妆包**。

Măn wǔbăi sòng **huàzhuāngbāo**.

Mua đủ năm trăm được tặng **túi đựng mỹ phẩm**.

Viết lại: .....

86 17:52

你的**预算**大概多少?

Nǐ de **yùsuàn** dàgài duōshao?

Ngân sách của chị khoảng bao nhiêu?

Viết lại: .....

87 18:04

给我拿**两支**，一支红的一支粉的。

Gěi wǒ ná **liǎng zhī**, yì zhī hóng de yì zhī fěn de.

Lấy cho em **hai cây**, một đỏ một hồng.

Viết lại:

88 18:19

今天给大家推荐一支**超美的口红**。

Jīntiān gěi dàjiā tuījiàn yì zhī **chāo měi de kǒuhóng**.

Hôm nay giới thiệu một **cây son siêu đẹp**.

Viết lại:

89 18:34

拍下了记得**评论**一下。

Pāixià le jìde **pínglùn** yíxià.

Chốt đơn xong nhớ để lại **bình luận** nhé.

Viết lại:

90 18:47

这个**精华**早上用还是晚上用?

Zhège **jīnghuá** zǎoshang yòng háishi wǎnshang yòng?

Tinh chất này dùng sáng hay tối?

Viết lại:

91 19:02

这个颜色很**提气色**，很适合你。

Zhège yánsè hěn **tí qìsè**, hěn shìhé nǐ.

Màu này **tươi tắn**, rất hợp chị.

Viết lại:

92 19:17

收到的和直播里的颜色不一样。

Shōudào de hé zhíbō li de yánsè bù yíyàng.

Hàng nhận về khác màu trong live.

Viết lại:

93 19:31

我要买**防晒霜**。

Wǒ yào mǎi **fángshàishuāng**.

Em cần mua **kem chống nắng**.

Viết lại: .....

94 19:41

有**防晒喷雾**吗?

Yǒu **fángshài pēnwù** ma?

Có **xịt chống nắng** không?

Viết lại: .....

95 19:52

成分表在背面。

Chéngfènbiǎo zài bèimiàn.

Thành phần ghi ở mặt sau.

Viết lại: .....

96 20:03

这个**粉底液**哪个色适合我?

Zhège **fěndǐyè** nǎge sè shìhé wǒ?

Kem nền này có tông nào hợp da em?

Viết lại: .....

97 20:16

我们店**只卖正品**。

Wǒmen diàn **zhǐ mài zhèngpǐn**.

Cửa hàng chúng em **chỉ bán hàng chính hãng**.

Viết lại: .....

98 20:28

先在**手背**上试色吧。

Xiān zài **shǒubèi** shang shì sè ba.

Chị thử lên **mu bàn tay** trước nhé.

Viết lại: .....

99 20:40

喷在**试香纸**上闻闻。

Pēn zài **shìxiāngzhǐ** shang wénwen.

Xịt thử lên **giấy thử** này nhé.

Viết lại: .....

100 20:52

质地很清爽，**吸收很快**。

Zhìdì hěn qīngshuǎng, **xīshōu hěn kuài**.

Kết cấu mỏng nhẹ, **thấm rất nhanh**.

Viết lại: .....

101 21:05

我上班化个**淡妆**就行。

Wǒ shàngbān huà ge **dànzhuāng** jiù xíng.

Em **trang điểm nhẹ** đi làm thôi.

Viết lại: .....

102 21:18

免税店买会便宜点吗?

Miǎnshuìdiàn mǎi huì piányi diǎn ma?

Mua ở **cửa hàng miễn thuế** có rẻ hơn không?

Viết lại: .....

103 21:31

我是**敏感肌**。

Wǒ shì **mǐngǎnjī**.

Da em rất **nhạy cảm**.

Viết lại: .....

104 21:41

生产日期印在盒子底部。

Shēngchǎn rìqī yìn zài hézi dǐbù.

Ngày sản xuất in ở đáy hộp.

Viết lại: .....

105 21:54
敏感肌**能用吗**?
Mǐngǎnjī **néng yòng ma**?
Da nhạy cảm **dùng được không**?
Viết lại:

106 22:05
这个含**酒精**吗?
Zhège hán **jiǔjīng** ma?
Sản phẩm này có **cồn** không?
Viết lại:

107 22:17
无香精，无酒精。
Wú xiāngjīng, wú jiǔjīng.
Không có hương liệu, không có cồn.
Viết lại:

108 22:30
会不会**堵毛孔**?
Huì bu huì **dǔ máokǒng**?
Có làm **bít lỗ chân lông** không?
Viết lại:

109 22:40
持久度怎么样?
Chíjiǔdù zěnmeyàng?
Giữ màu được bao lâu?
Viết lại:

110 22:50
今晚有聚会，要化得**浓一点**。
Jīnwǎn yǒu jùhuì, yào huà de **nóng yìdiǎn**.
Tối nay em đi tiệc, cần trang điểm **đậm hơn**.
Viết lại:

111 23:05
大瓶的要**托运**。
Dà píng de yào **tuōyùn**.
Chai lớn quá thì phải **ký gửi**.
Viết lại:

112 23:16
秒没了，再给大家**加点库存**。
Miǎo méi le, zài gěi dàjiā **jiā diǎn kùcún**.
Hết sạch rồi, mình **thêm hàng** cho các bạn nhé.
Viết lại:

113 23:30
这套是**抗衰老**的。
Zhè tào shì **kàng shuāilǎo** de.
Bộ này dành cho **da lão hóa**.
Viết lại:

114 23:42
防晒指数是多少?
Fángshài zhǐshù shì duōshao?
Chỉ số chống nắng bao nhiêu?
Viết lại:

115 23:53
防水的，还能**卷翘**。
Fángshuǐ de, hái néng **juǎnqiào**.
Mascara chống nước, **làm cong mi**.
Viết lại:

116 24:06
有棕色的**眼线笔**吗?
Yǒu zōngsè de **yǎnxiànbǐ** ma?
Có **bút kẻ mắt** màu nâu không?
Viết lại:

117 24:18
哪款卸妆水比较**温和**?
Nǎ kuǎn xièzhuāngshuǐ bǐjiào **wēnhé**?
Nước tẩy trang loại nào **dịu nhẹ**?
Viết lại:

118 24:30
卸妆油清洁得更干净。
Xièzhuāngyóu qīngjié de gèng gānjìng.
Dầu tẩy trang làm sạch sâu hơn.
Viết lại:

119 24:43
再用散粉**定妆**更持久。
Zài yòng sǎnfěn **dìngzhuāng** gèng chíjiǔ.
Chị dùng thêm phấn phủ cho **lâu trôi**.
Viết lại:

120 24:57
这个味道很淡，**不刺鼻**。
Zhège wèidao hěn dàn, **bú cìbí**.
Mùi này dịu nhẹ, **không bị nồng**.
Viết lại:

121 25:10
化妆品能**带上飞机**吗?
Huàzhuāngpǐn néng **dài shàng fēijī** ma?
Mỹ phẩm có được **mang lên máy bay** không?
Viết lại:

122 25:24
昨天看直播又**剁手**了。
Zuótiān kàn zhíbō yòu **duòshǒu** le.
Hôm qua xem live lại **lỡ tay mua** cả đống.
Viết lại:

123 25:37
指数五十，去海边也能用。
Zhǐshù wǔshí, qù hǎibiān yě néng yòng.
Chỉ số năm mươi, dùng đi biển cũng được.
Viết lại: .....

124 25:52
怀孕的话最好**先问医生**。
Huáiyùn de huà zuìhǎo **xiān wèn yīshēng**.
Bầu thì nên **hỏi bác sĩ trước**.
Viết lại: .....

125 26:06
我**刚学化妆**，先买什么好?
Wǒ **gāng xué huàzhuāng**, xiān mǎi shénme hǎo?
Em **mới học trang điểm**, nên mua gì trước?
Viết lại: .....

126 26:20
直播有灯光，颜色会有点儿**色差**。
Zhíbō yǒu dēngguāng, yánsè huì yǒudiǎnr **sèchā**.
Do ánh đèn nên màu trên live hơi **lệch**.
Viết lại: .....

127 26:36
看直播买东西要**理性**，别买太多。
Kàn zhíbō mǎi dōngxi yào **lǐxìng**, bié mǎi tài duō.
Mua livestream phải **tỉnh táo** kẻo mua nhiều quá.
Viết lại: .....

128 26:53
涂了防晒要**卸妆**。
Túle fángshài yào **xièzhuāng**.
Dùng kem chống nắng xong phải **tẩy trang**.
Viết lại: .....

129 27:06

这个**面膜**敷多久?

Zhège **miànmó** fū duō jiǔ?

Mặt nạ này đắp bao lâu?

Viết lại: .....

130 27:17

这个**睫毛膏**会晕染吗?

Zhège **jiémáogāo** huì yùnrǎn ma?

Mascara này có bị lem không?

Viết lại: .....

131 27:27

这款很温和，**孕妇**也能用。

Zhè kuǎn hěn wēnhé, **yùnfù** yě néng yòng.

Loại này dịu nhẹ, **phụ nữ mang thai** cũng dùng được.

Viết lại: .....

132 27:42

欢迎宝宝们来到**直播间**!

Huānyíng bǎobaomen láidào **zhíbōjiān**!

Chào mừng các bạn vào **phòng livestream**!

Viết lại: .....

133 27:55

新来的宝宝**点个关注**哦!

Xīn lái de bǎobao **diǎn ge guānzhù** o!

Bạn mới vào nhớ **bấm theo dõi** nhé!

Viết lại: .....

134 28:08

化妆刷是单卖还是成套的?

Huàzhuāngshuā shì dān mài háishi chéngtào de?

Cọ trang điểm bán riêng hay theo bộ?

Viết lại: .....

135 28:22

我在直播间买的还**没发货**。

Wǒ zài zhíbōjiān mǎi de hái **méi fāhuò**.

Em mua trong live mà **chưa thấy giao hàng**.

Viết lại: .....

136 28:36

刚用有点儿**刺痛**。

Gāng yòng yǒudiǎnr **cìtòng**.

Mới dùng thấy hơi **châm chích**.

Viết lại: .....

137 28:47

直播间下单**还送面膜**。

Zhíbōjiān xiàdān **hái sòng miànmó**.

Mua trong live được **tặng thêm mặt nạ**.

Viết lại: .....

138 29:00

我是**混合皮**，丁字区爱出油。

Wǒ shì **hùnhé pí**, dīngzìqū ài chū yóu.

Em là **da hỗn hợp**, vùng chữ T hay đổ dầu.

Viết lại: .....

139 29:15

蜜桃色**腮红**很显元气。

Mìtáo sè **sāihóng** hěn xiǎn yuánqì.

Má hồng màu cam đào trông rất tươi.

Viết lại: .....

评价 — **píngjià** — đánh giá
câu 140

人脸识别 — **rénliǎn shíbié** — nhận diện khuôn mặt
câu 141

更新 — **gēngxīn** — cập nhật
câu 142

设置 — **shèzhì** — cài
câu 144

备份 — **bèifèn** — sao lưu
câu 145

不耐用 — **bú nàiyòng** — chai
câu 146

更流畅 — **gèng liúchàng** — mượt hơn
câu 147

车载支架 — **Chēzài zhījià** — giá đỡ trên ô tô
câu 148

手续费 — **shǒuxùfèi** — phí thủ tục
câu 149

装一下 — **zhuāng yíxià** — Cài
câu 150

扫这个码 — **Sǎo zhège mǎ** — Quét mã này
câu 151

原装 — **Yuánzhuāng** — zin
câu 152

无理由退货 — **wú lǐyóu tuìhuò** — trả hàng không lý do
câu 153

插电话卡 — **chā diànhuàkǎ** — lắp sim
câu 154

通讯录 — **Tōngxùnlù** — Danh bạ
câu 155

办公软件 — **bàngōng ruǎnjiàn** — phần mềm văn phòng
câu 156

贴膜 — **Tiē mó** — Dán màn
câu 157

数据线 — **shùjùxiàn** — dây cáp
câu 158

把资料导过去 — **bǎ zīliào dǎo guòqù** — Chuyển dữ liệu sang
câu 159

独立显卡 — **dúlì xiǎnkǎ** — card đồ họa rời
câu 160

续航 — **xùháng** — thời lượng pin
câu 161

正品行货 — **zhèngpǐn hánghuò** — hàng chính hãng
câu 162

包装盒 — **Bāozhuānghé** — hộp
câu 163

防偷窥 — **fáng tōukuī** — chống nhìn trộm
câu 164

人为损坏 — **Rénwéi sǔnhuài** — Hư do người dùng
câu 165

蓝牙耳机 — **lányá ěrjī** — tai nghe bluetooth
câu 166

运行内存 — **Yùnxíng nèicún** — RAM
câu 167

选这款 — **xuǎn zhè kuǎn** — chọn mẫu này
câu 168

自拍 — **zìpāi** — selfie
câu 169

指纹解锁 — **Zhǐwén jiěsuǒ** — Mở khóa vân tay
câu 170

验机 — **yànjī** — Kiểm máy
câu 171

配件 — **Pèijiàn** — phụ kiện
câu 172

钢化膜 — **gānghuàmó** — miếng cường lực
câu 173

140 29:40

这款网上的**评价**怎么样?

Zhè kuǎn wǎngshàng de **píngjià** zěnmeyàng?

Mẫu này **đánh giá** trên mạng thế nào?

Viết lại: .....

141 29:52

支持**人脸识别**吗?

Zhīchí **rénliǎn shíbié** ma?

Có **nhận diện khuôn mặt** không?

Viết lại: .....

142 30:02

系统要先**更新**吗?

Xìtǒng yào xiān **gēngxīn** ma?

Có cần **cập nhật** hệ thống trước không?

Viết lại: .....

143 30:13

三千块**左右**的就行。

Sānqiān kuài **zuǒyòu** de jiù xíng.

Khoảng ba nghìn tệ là được.

Viết lại: .....

144 30:24

手机密码怎么**设置**?

Shǒujī mìmǎ zěnme **shèzhì**?

Mật khẩu điện thoại **cài** thế nào?

Viết lại: .....

145 30:36

建议您先**备份**一下。

Jiànyì nín xiān **bèifèn** yíxià.

Anh nên **sao lưu** trước.

Viết lại: .....

146 30:47

电池**不耐用**了，能换吗?

Diànchí **bú nàiyòng** le, néng huàn ma?

Pin **chai** rồi, thay được không?

Viết lại: .....

147 31:00

打游戏的话这款**更流畅**。

Dǎ yóuxì dehuà zhè kuǎn **gèng liúchàng**.

Chơi game thì mẫu này **mượt hơn**.

Viết lại: .....

148 31:14

车载支架有吗?

Chēzài zhījià yǒu ma?

Có **giá đỡ trên ô tô** không?

Viết lại: .....

149 31:25

分期要**手续费**吗?

Fēnqī yào **shǒuxùfèi** ma?

Trả góp có mất **phí thủ tục** không?

Viết lại: .....

150 31:36

帮我**装一下**微信。

Bāng wǒ **zhuāng yíxià** Wēixìn.

Cài giúp anh WeChat.

Viết lại: .....

151 31:46

扫这个码付款就行。

Sǎo zhège mǎ fùkuǎn jiù xíng.

Quét mã này thanh toán là được.

Viết lại: .....

152 31:58

原装充电头多少钱?

Yuánzhuāng chōngdiàntóu duōshao qián?
Củ sạc zin giá bao nhiêu?

Viết lại: .....

153 32:10

七天无理由退货吗?

Qī tiān wú lǐyóu tuìhuò ma?
Được trả hàng không lý do trong bảy ngày chứ?

Viết lại: .....

154 32:22

平板能插电话卡吗?

Píngbǎn néng chā diànhuàkǎ ma?
Máy tính bảng có lắp sim được không?

Viết lại: .....

155 32:34

通讯录和照片都要转。

Tōngxùnlù hé zhàopiàn dōu yào zhuǎn.
Danh bạ và ảnh đều cần chuyển.

Viết lại: .....

156 32:46

能帮我装办公软件吗?

Néng bāng wǒ zhuāng bàngōng ruǎnjiàn ma?
Cài giúp tôi phần mềm văn phòng được không?

Viết lại: .....

157 32:59

贴膜要钱吗?

Tiē mó yào qián ma?
Dán màn có mất tiền không?

Viết lại: .....

158 33:09

只有**数据线**，没有充电头。

Zhǐ yǒu **shùjùxiàn**, méiyǒu chōngdiàntóu.

Chỉ có **dây cáp**, không có củ sạc.

Viết lại: .....

159 33:23

能帮我**把资料导过去**吗?

Néng bāng wǒ **bǎ zīliào dǎo guòqù** ma?

Chuyển dữ liệu sang giúp anh được không?

Viết lại: .....

160 33:36

做设计的话要**独立显卡**。

Zuò shèjì dehuà yào **dúlì xiǎnkǎ**.

Làm thiết kế thì cần **card đồ họa rời**.

Viết lại: .....

161 33:50

我最在乎**续航**。

Wǒ zuì zàihu **xùháng**.

Anh quan tâm nhất là **thời lượng pin**.

Viết lại: .....

162 34:01

是不是**正品行货**?

Shì bu shì **zhèngpǐn hánghuò**?

Có phải **hàng chính hãng** không?

Viết lại: .....

163 34:13

包装盒要留着吗?

Bāozhuānghé yào liúzhe ma?

Có cần giữ **hộp** không?

Viết lại: .....

164 34:23

有**防偷窥**的膜吗?

Yǒu **fáng tōukuī** de mó ma?

Có miếng dán **chống nhìn trộm** không?

Viết lại: .....

165 34:35

人为损坏不保修。

Rénwéi sǔnhuài bù bǎoxiū.

Hư do người dùng thì không bảo hành.

Viết lại: .....

166 34:48

我想买副**蓝牙耳机**。

Wǒ xiǎng mǎi fù **lányá ěrjī**.

Anh muốn mua **tai nghe bluetooth**.

Viết lại: .....

167 34:59

运行内存挺大的，不卡。

Yùnxíng nèicún tǐng dà de, bù kǎ.

RAM khá lớn, không lag.

Viết lại: .....

168 35:12

爱拍照的话**选这款**。

Ài pāizhào dehuà **xuǎn zhè kuǎn**.

Thích chụp ảnh thì **chọn mẫu này**.

Viết lại: .....

169 35:25

前置摄像头适合**自拍**。

Qiánzhì shèxiàngtóu shìhé **zìpāi**.

Camera trước hợp để **selfie**.

Viết lại: .....

170 35:38

指纹解锁在屏幕下面。

Zhǐwén jiěsuǒ zài píngmù xiàmiàn.

Mở khóa vân tay nằm dưới màn hình.

Viết lại: .....

171 35:50

当场**验机**再付钱。

Dāngchǎng **yànjī** zài fù qián.

Kiểm máy tại chỗ rồi mới trả tiền.

Viết lại: .....

172 36:04

配件一起买有折扣吗?

Pèijiàn yìqǐ mǎi yǒu zhékòu ma?

Mua **phụ kiện** kèm có giảm giá không?

Viết lại: .....

173 36:17

帮我贴个**钢化膜**。

Bāng wǒ tiē ge **gānghuàmó**.

Dán giúp anh **miếng cường lực**.

Viết lại: .....

青一点 — qīng yìdiǎn — xanh chút — câu 174

小包装 — Xiǎo bāozhuāng — gói nhỏ — câu 176

重量不对 — zhòngliàng bú duì — cân nặng không khớp — câu 177

瓶盖 — pínggài — nắp chai — câu 178

切成片 — qiē chéng piàn — thái lát — câu 179

称重台 — Chēngzhòngtái — Chỗ cân — câu 180

投硬币 — tóu yìngbì — bỏ xu — câu 181

冷藏保存 — lěngcáng bǎocún — bảo quản lạnh — câu 182

含不含 — hán bu hán — có chứa — câu 183

积分 — Jīfēn — Điểm tích lũy — câu 184

领张券 — lǐng zhāng quàn — lấy phiếu giảm giá — câu 185

称重区 — chēngzhòngqū — khu cân — câu 186

付款码 — fùkuǎnmǎ — mã thanh toán — câu 187

当天 — dàngtiān — trong ngày — câu 188

虾仁 — xiārén — Tôm nõn — câu 189

快过期 — kuài guòqī — sắp hết hạn — câu 191

生抽 — shēngchōu — loại nhạt — câu 192

退款 — **tuìkuǎn** — hoàn tiền
câu 193

称一下 — **chēng yíxià** — cân
câu 194

放下面 — **fàng xiàmiàn** — để dưới
câu 195

冷鲜 — **lěngxiān** — ướp lạnh
câu 196

人工确认 — **réngōng quèrèn** — nhân viên xác nhận
câu 197

才有折扣 — **cái yǒu zhékòu** — mới được giảm
câu 198

多重 — **duō zhòng** — nặng bao nhiêu
câu 199

自动抵扣 — **zìdòng dǐkòu** — tự trừ
câu 200

缺货 — **Quēhuò** — hết hàng
câu 201

打五折 — **dǎ wǔ zhé** — giảm năm mươi phần trăm
câu 202

调料区 — **Tiáoliàoqū** — Khu gia vị
câu 203

多汁 — **duō zhī** — nhiều nước
câu 204

会员日 — **Huìyuánrì** — Ngày hội viên
câu 205

174 36:33
香蕉买**青一点**的，放几天。
Xiāngjiāo mǎi **qīng yìdiǎn** de, fàng jǐ tiān.
Chuối mua quả **xanh chút**, để được vài hôm.
Viết lại: .....

175 36:46
仓库里还有没有?
Cāngkù lǐ hái yǒu méiyǒu?
Trong **kho** còn không?
Viết lại: .....

176 36:56
小包装的更方便。
Xiǎo bāozhuāng de gèng fāngbiàn.
Loại **gói nhỏ** tiện hơn.
Viết lại: .....

177 37:08
机器提示**重量不对**。
Jīqì tíshì **zhòngliàng bú duì**.
Máy báo **cân nặng không khớp**.
Viết lại: .....

178 37:20
印在**瓶盖**上。
Yìn zài **pínggài** shàng.
In trên **nắp chai**.
Viết lại: .....

179 37:29
这块肉**切成片**。
Zhè kuài ròu **qiē chéng piàn**.
Miếng thịt này **thái lát** giúp nhé.
Viết lại: .....

180 37:41
称重台在哪儿?
Chēngzhòngtái zài nǎr?
Chỗ cân ở đâu?

Viết lại: .....

181 37:51
推车要**投硬币**吗?
Tuīchē yào **tóu yìngbì** ma?
Xe đẩy có phải **bỏ xu** không?

Viết lại: .....

182 38:02
酸奶要**冷藏保存**。
Suānnǎi yào **lěngcáng bǎocún**.
Sữa chua phải **bảo quản lạnh**.

Viết lại: .....

183 38:13
这个**含不含**花生?
Zhège **hán bu hán** huāshēng?
Cái này **có chứa** đậu phộng không?

Viết lại: .....

184 38:25
积分可以抵现金。
Jīfēn kěyǐ dǐ xiànjīn.
Điểm tích lũy có thể trừ tiền mặt.

Viết lại: .....

185 38:36
用小程序**领张券**。
Yòng xiǎochéngxù **lǐng zhāng quàn**.
Vào mini app **lấy phiếu giảm giá**.

Viết lại: .....

186 38:49
商品放在**称重区**。
Shāngpǐn fàng zài **chēngzhòngqū**.
Để hàng lên **khu cân**.
Viết lại: .....

187 39:00
出示**付款码**就行。
Chūshì **fùkuǎnmǎ** jiù xíng.
Đưa **mã thanh toán** ra là được.
Viết lại: .....

188 39:11
果切是**当天**做的吗?
Guǒqiē shì **dàngtiān** zuò de ma?
Trái cây cắt sẵn làm **trong ngày** à?
Viết lại: .....

189 39:23
冻**虾仁**买大包划算。
Dòng **xiārén** mǎi dà bāo huásuàn.
Tôm nõn đông lạnh mua gói to lợi hơn.
Viết lại: .....

190 39:36
生产日期印在哪儿?
Shēngchǎn rìqī yìn zài nǎr?
Ngày sản xuất in ở đâu?
Viết lại: .....

191 39:47
这盒酸奶**快过期**了。
Zhè hé suānnǎi **kuài guòqī** le.
Hộp sữa chua này **sắp hết hạn** rồi.
Viết lại: .....

192 39:59
这瓶酱油是**生抽**吗?
Zhè píng jiàngyóu shì **shēngchōu** ma?
Chai xì dầu này là **loại nhạt** phải không?
Viết lại:

193 40:12
缺货的直接**退款**吧。
Quēhuò de zhíjiē **tuìkuǎn** ba.
Món nào hết thì **hoàn tiền** luôn nhé.
Viết lại:

194 40:24
散装的要先去**称一下**。
Sǎnzhuāng de yào xiān qù **chēng yíxià**.
Hàng bán lẻ phải đi **cân** trước.
Viết lại:

195 40:37
重的**放下面**，鸡蛋放上面。
Zhòng de **fàng xiàmiàn**, jīdàn fàng shàngmiàn.
Đồ nặng **để dưới**, trứng để trên.
Viết lại:

196 40:51
牛肉是**冷鲜**的还是冷冻的?
Niúròu shì **lěngxiān** de háishi lěngdòng de?
Thịt bò là **ướp lạnh** hay đông lạnh?
Viết lại:

197 41:05
酒类需要**人工确认**。
Jiǔlèi xūyào **réngōng quèrèn**.
Đồ uống có cồn cần **nhân viên xác nhận**.
Viết lại:

198 41:17
两件一起拿**才有折扣**。
Liǎng jiàn yìqǐ ná **cái yǒu zhékòu**.
Lấy hai món một lúc **mới được giảm**.
Viết lại:

199 41:30
鸡胸肉一盒**多重**?
Jīxiōngròu yì hé **duō zhòng**?
Ức gà một hộp **nặng bao nhiêu**?
Viết lại:

200 41:41
优惠券结账时**自动抵扣**。
Yōuhuìquàn jiézhàng shí **zìdòng dǐkòu**.
Phiếu giảm giá **tự trừ** lúc thanh toán.
Viết lại:

201 41:55
缺货的话帮我换同类的。
Quēhuò dehuà bāng wǒ huàn tónglèi de.
Nếu **hết hàng** thì đổi giúp loại tương tự.
Viết lại:

202 42:09
第二件**打五折**。
Dì-èr jiàn **dǎ wǔ zhé**.
Món thứ hai **giảm năm mươi phần trăm**.
Viết lại:

203 42:21
调料区在最里面。
Tiáoliàoqū zài zuì lǐmiàn.
Khu gia vị ở trong cùng.
Viết lại:

204 42:32

这种橙子很**多汁**。

Zhè zhǒng chéngzi hěn **duō zhī**.

Loại cam này **nhiều nước** lắm.

Viết lại: .....

205 42:43

会员日全场九五折。

Huìyuánrì quánchǎng jiǔ wǔ zhé.

Ngày hội viên giảm năm phần trăm toàn bộ.

Viết lại: .....

鱼刺 — Yúcì — xương dăm
câu 206

不能再少 — bù néng zài shǎo — không bớt được nữa
câu 207

捞那条大的 — lāo nà tiáo dà de — Vớt con to kia
câu 208

公道 — gōngdào — phải chăng
câu 209

品质 — pǐnzhì — chất lượng
câu 210

几毛钱 — jǐ máo qián — mấy hào
câu 211

又来啦 — Yòu lái la — Lại đến rồi
câu 212

乐趣 — lèqù — thú vui
câu 213

沥干 — lì gān — chắt hết nước
câu 214

提前订 — tíqián dìng — đặt trước
câu 215

现杀 — xiàn shā — làm tại chỗ
câu 216

片成鱼片 — piàn chéng yúpiàn — Lạng thành phi lê
câu 217

剁碎 — duò suì — Băm nhỏ
câu 218

把毛褪干净 — bǎ máo tùn gānjìng — Làm sạch lông
câu 219

分两袋装 — fēn liǎng dài zhuāng — chia hai túi
câu 220

吐过沙 — tǔ guò shā — nhả cát
câu 221

剥好的 — bō hǎo de — bóc sẵn
câu 222

鸡爪 — câu 223
Jīzhuǎ
Chân gà

都可以 — câu 224
dōu kěyǐ
đều được

处理 — câu 225
chǔlǐ
làm sạch

把玉米剥 — câu 226
bǎ yùmǐ bō
Bóc vỏ ngô

加点水 — câu 227
jiā diǎn shuǐ
thêm ít nước

劈开 — câu 228
pī kāi
chẻ đôi

有弹性 — câu 229
yǒu tánxìng
đàn hồi

凌晨 — câu 230
Língchén
rạng sáng

部位 — câu 231
bùwèi
phần

刺少 — câu 232
cì shǎo
ít xương

足斤足两 — câu 233
zú jīn zú liǎng
đủ cân đủ lạng

茼蒿 — câu 234
tónghāo
cải cúc

准不准 — câu 235
zhǔn bu zhǔn
có chuẩn không

活蹦乱跳 — câu 236
huóbèng-luàntiào
nhảy tanh tách

公平秤 — câu 237
gōngpíngchèng
cân đối chứng

206 43:03
鱼刺多不多?
Yúcì duō bu duō?
Cá nhiều **xương dăm** không?
Viết lại:

207 43:13
本小利薄，真**不能再少**了。
Běn xiǎo lì bó, zhēn **bù néng zài shǎo** le.
Buôn bán nhỏ lãi mỏng, thật **không bớt được nữa**.
Viết lại:

208 43:27
给我**捞那条大的**。
Gěi wǒ **lāo nà tiáo dà de**.
Vớt con to kia cho tôi.
Viết lại:

209 43:38
这价格挺**公道**的。
Zhè jiàgé tǐng **gōngdào** de.
Giá này khá **phải chăng**.
Viết lại:

210 43:49
我这个**品质**不一样。
Wǒ zhège **pǐnzhì** bù yíyàng.
Hàng tôi **chất lượng** khác.
Viết lại:

211 44:01
就差**几毛钱**，算了吧。
Jiù chà **jǐ máo qián**, suàn le ba.
Chỉ chênh **mấy hào**, thôi bỏ đi.
Viết lại:

212 44:14
又来啦，今天要点什么？
Yòu lái la, jīntiān yào diǎn shénme?
Lại đến rồi à, hôm nay lấy gì nào?

Viết lại: .....

213 44:28
逛菜市场是一种**乐趣**。
Guàng càishìchǎng shì yì zhǒng **lèqù**.
Đi chợ cũng là một **thú vui**.

Viết lại: .....

214 44:40
虾称之前把水**沥干**。
Xiā chēng zhīqián bǎ shuǐ **lì gān**.
Trước khi cân tôm thì **chắt hết nước**.

Viết lại: .....

215 44:52
加个微信，以后**提前订**。
Jiā ge Wēixìn, yǐhòu **tíqián dìng**.
Kết bạn WeChat, sau này **đặt trước**.

Viết lại: .....

216 45:06
鸡是**现杀**的吗？
Jī shì **xiàn shā** de ma?
Gà **làm tại chỗ** à?

Viết lại: .....

217 45:16
帮我**片成鱼片**。
Bāng wǒ **piàn chéng yúpiàn**.
Lạng thành phi lê giúp tôi.

Viết lại: .....

218 45:27

帮我**剁碎**，包饺子。

Bāng wǒ **duò suì**, bāo jiǎozi.

Băm nhỏ giúp tôi, để gói sủi cảo.

Viết lại:

219 45:40

帮我**把毛褪干净**。

Bāng wǒ **bǎ máo tùn gānjìng**.

Làm sạch lông giúp tôi.

Viết lại:

220 45:51

肉帮我**分两袋装**。

Ròu bāng wǒ **fēn liǎng dài zhuāng**.

Thịt **chia hai túi** giúp tôi.

Viết lại:

221 46:03

蛤蜊**吐过沙**了吗？

Gélí **tǔ guò shā** le ma?

Nghêu **nhả cát** chưa?

Viết lại:

222 46:14

有**剥好的**毛豆吗？

Yǒu **bō hǎo de** máodòu ma?

Có đậu nành non **bóc sẵn** không?

Viết lại:

223 46:25

鸡爪和鸡头要不要？

Jīzhuǎ hé jītóu yào bu yào?

Chân gà với đầu gà có lấy không?

Viết lại:

224 46:37
微信支付宝**都可以**。
Wēixìn Zhīfùbǎo **dōu kěyǐ**.
WeChat hay Alipay **đều được**.
Viết lại:

225 46:50
鱿鱼要不要帮您**处理**?
Yóuyú yào bu yào bāng nín **chǔlǐ**?
Mực có cần em **làm sạch** giúp không?
Viết lại:

226 47:02
能帮我**把玉米剥**了吗?
Néng bāng wǒ **bǎ yùmǐ bō** le ma?
Bóc vỏ ngô giúp tôi được không?
Viết lại:

227 47:14
鱼帮我装个袋子**加点水**。
Yú bāng wǒ zhuāng ge dàizi **jiā diǎn shuǐ**.
Cá cho vào túi **thêm ít nước** giúp tôi.
Viết lại:

228 47:28
猪蹄帮我**劈开**。
Zhūtí bāng wǒ **pī kāi**.
Móng giò **chẻ đôi** giúp tôi.
Viết lại:

229 47:39
这肉摸着**有弹性**。
Zhè ròu mōzhe **yǒu tánxìng**.
Thịt này sờ thấy **đàn hồi**.
Viết lại:

230 47:50
凌晨刚到的，放心吧。
Língchén gāng dào de, fàngxīn ba.
Mới về lúc **rạng sáng**, yên tâm đi.

Viết lại: .....

231 48:03
炖汤用哪个部位好?
Dùn tāng yòng nǎge **bùwèi** hǎo?
Hầm canh thì dùng **phần** nào ngon?

Viết lại: .....

232 48:14
给小孩吃，要刺少的。
Gěi xiǎohái chī, yào **cì shǎo** de.
Cho trẻ con ăn, lấy loại **ít xương**.

Viết lại: .....

233 48:27
放心，我这秤足斤足两。
Fàngxīn, wǒ zhè chèng **zú jīn zú liǎng**.
Yên tâm, cân tôi **đủ cân đủ lạng**.

Viết lại: .....

234 48:42
这叫茼蒿，涮火锅好吃。
Zhè jiào **tónghāo**, shuàn huǒguō hǎochī.
Cái này là **cải cúc**, nhúng lẩu ngon.

Viết lại: .....

235 48:55
您这秤准不准?
Nín zhè chèng **zhǔn bu zhǔn**?
Cân này **có chuẩn không** chị?

Viết lại: .....

236 49:05

这鱼还**活蹦乱跳**的。

Zhè yú hái **huóbèng-luàntiào** de.

Con cá này còn **nhảy tanh tách**.

Viết lại: .....

237 49:17

那边有**公平秤**，可以复称。

Nàbiān yǒu **gōngpíngchèng**, kěyǐ fù chēng.

Bên kia có **cân đối chứng**, cân lại được.

Viết lại: .....

申请退款 — Shēnqǐng tuìkuǎn — yêu cầu hoàn tiền
câu 238

运费我们承担 — yùnfèi wǒmen chéngdān — shop chịu phí ship
câu 239

生产周期 — Shēngchǎn zhōuqī — Thời gian sản xuất
câu 240

查一下 — chá yíxià — kiểm tra
câu 241

没收到 — méi shōudào — chưa nhận được
câu 242

尽快发 — jǐnkuài fā — gửi sớm
câu 244

处理方案 — chǔlǐ fāng'àn — cách giải quyết
câu 245

尺寸 — Chǐcùn — kích thước
câu 246

补差价 — bǔ chājià — bù tiền chênh
câu 247

还没发货 — Hái méi fā huò — Chưa gửi hàng
câu 248

当天发 — dàngtiān fā — gửi trong ngày
câu 249

起批量 — Qǐpīliàng — Số lượng tối thiểu
câu 250

偏远地区 — Piānyuǎn dìqū — Vùng sâu vùng xa
câu 251

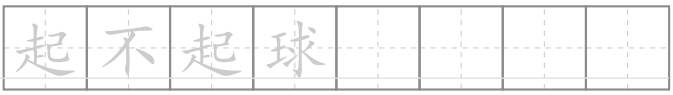
取消订单 — qǔxiāo dìngdān — Hủy đơn
câu 252

多久发货 — duō jiǔ fā huò — bao lâu thì gửi
câu 253

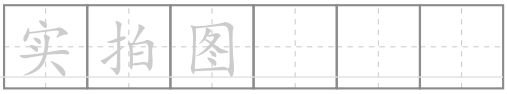
一模一样 — yìmú-yíyàng — y hệt
câu 254

胸围 — xiōngwéi — vòng ngực
câu 255

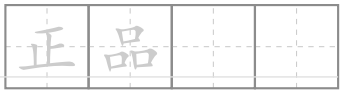
起不起球 qǐ bu qǐ qiú
có bị xù lông
câu 256



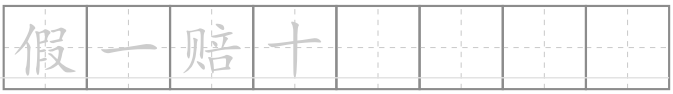
实拍图 shípāitú
ảnh thật
câu 257



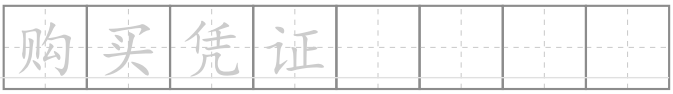
正品 zhèngpǐn
hàng chính hãng
câu 258



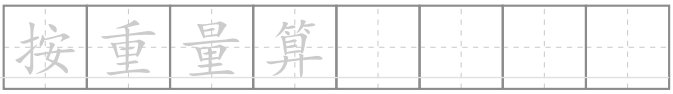
假一赔十 jiǎ yī péi shí
giả đền gấp mười
câu 259



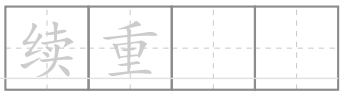
购买凭证 gòumǎi píngzhèng
chứng từ mua hàng
câu 260



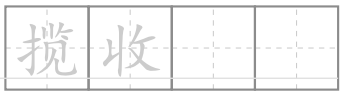
按重量算 àn zhòngliàng suàn
tính theo cân nặng
câu 261



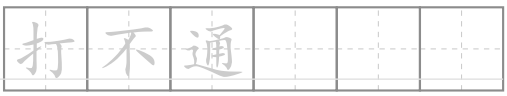
续重 Xùzhòng
ký tiếp theo
câu 262



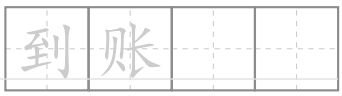
揽收 lǎnshōu
đã lấy hàng
câu 263



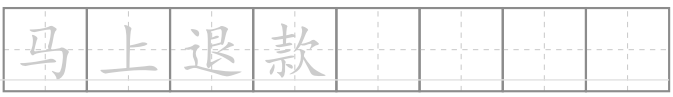
打不通 dǎ bu tōng
Không gọi được
câu 264



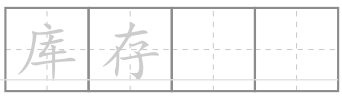
到账 dào zhàng
về tài khoản
câu 265



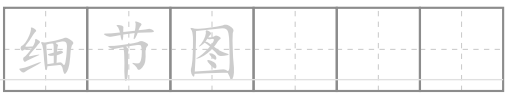
马上退款 mǎshàng tuìkuǎn
hoàn tiền ngay
câu 266



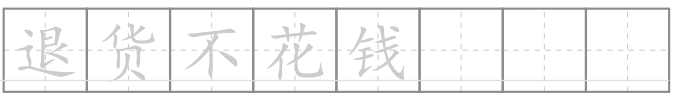
库存 kùcún
tồn kho
câu 267



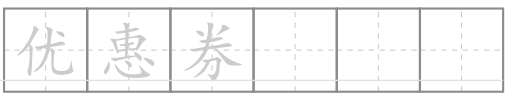
细节图 Xìjiétú
ảnh chi tiết
câu 268



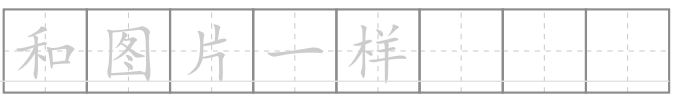
退货不花钱 tuìhuò bù huā qián
trả hàng không mất tiền
câu 269



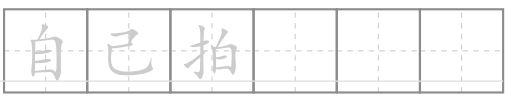
优惠券 yōuhuìquàn
mã giảm giá
câu 270



和图片一样 hé túpiàn yíyàng
giống ảnh
câu 271



自己拍 zìjǐ pāi
tự chụp
câu 272



改价 — gǎi jià — sửa giá
câu 273

体重 — Tǐzhòng — Nặng
câu 274

收藏 — Shōucáng — lưu lại
câu 275

合并 — hébìng — Gộp
câu 277

补偿 — bǔcháng — bù
câu 278

厂家直销 — chǎngjiā zhíxiāo — xưởng bán trực tiếp
câu 279

拍大一码 — pāi dà yì mǎ — lấy lên một size
câu 280

线头 — xiàntóu — chỉ thừa
câu 281

零售价 — língshòujià — giá lẻ
câu 282

要几天 — yào jǐ tiān — mất mấy ngày
câu 283

最后一天发货 — zuìhòu yì tiān fā huò — Ngày gửi hàng cuối
câu 284

关注店铺 — Guānzhù diànpù — Theo dõi shop
câu 285

别剪 — bié jiǎn — Đừng cắt
câu 287

退样品费 — tuì yàngpǐnfèi — hoàn phí mẫu
câu 288

店铺首页 — Diànpù shǒuyè — Trang chủ shop
câu 289

五星好评 — wǔ xīng hǎopíng — năm sao
câu 290

238 49:36
申请退款就行，我们同意。
Shēnqǐng tuìkuǎn jiù xíng, wǒmen tóngyì.
Bạn bấm **yêu cầu hoàn tiền**, shop sẽ đồng ý.
Viết lại:

239 49:50
质量问题**运费我们承担**。
Zhìliàng wèntí **yùnfèi wǒmen chéngdān**.
Lỗi chất lượng thì **shop chịu phí ship**.
Viết lại:

240 50:04
生产周期多长?
Shēngchǎn zhōuqī duō cháng?
Thời gian sản xuất bao lâu?
Viết lại:

241 50:16
好的，我们联系快递**查一下**。
Hǎo de, wǒmen liánxì kuàidì **chá yíxià**.
Vâng, shop liên hệ bên vận chuyển **kiểm tra**.
Viết lại:

242 50:29
怎么显示签收了，我**没收到**啊。
Zěnme xiǎnshì qiānshōu le, wǒ **méi shōudào** a.
Sao hiện đã nhận rồi, mình **chưa nhận được** mà.
Viết lại:

243 50:44
我先拿几件**样品**看看。
Wǒ xiān ná jǐ jiàn **yàngpǐn** kànkan.
Mình lấy vài **mẫu** xem trước.
Viết lại:

244 50:55
我已经拍了，麻烦**尽快发**。
Wǒ yǐjīng pāi le, máfan **jǐnkuài fā**.
Mình đặt rồi, phiền **gửi sớm** nhé.
Viết lại: .....

245 51:09
麻烦尽快给个**处理方案**。
Máfan jǐnkuài gěi ge **chǔlǐ fāng'àn**.
Phiền shop sớm đưa **cách giải quyết**.
Viết lại: .....

246 51:22
尺寸麻烦帮我量一下。
Chǐcùn máfan bāng wǒ liáng yíxià.
Phiền shop đo **kích thước** giúp mình.
Viết lại: .....

247 51:35
能发顺丰吗？我**补差价**。
Néng fā Shùnfēng ma? Wǒ **bǔ chājià**.
Gửi SF được không? Mình **bù tiền chênh**.
Viết lại: .....

248 51:49
还没发货的话可以改。
Hái méi fā huò dehuà kěyǐ gǎi.
Chưa gửi hàng thì sửa được.
Viết lại: .....

249 52:01
下午四点前下单**当天发**。
Xiàwǔ sì diǎn qián xià dān **dàngtiān fā**.
Đặt trước bốn giờ chiều thì **gửi trong ngày**.
Viết lại: .....

250 52:15

起批量是多少?

Qǐpīliàng shì duōshao?
Số lượng tối thiểu là bao nhiêu?

Viết lại: .....

251 52:26

偏远地区不包邮。

Piānyuǎn dìqū bù bāoyóu.
Vùng sâu vùng xa không freeship.

Viết lại: .....

252 52:39

帮我取消订单吧。

Bāng wǒ **qǔxiāo dìngdān** ba.
Hủy đơn giúp mình nhé.

Viết lại: .....

253 52:49

付款后多久发货?

Fùkuǎn hòu **duō jiǔ fā huò**?
Thanh toán xong **bao lâu thì gửi**?

Viết lại: .....

254 53:01

和图片一模一样。

Hé túpiàn **yìmú-yíyàng**.
Giống **y hệt** ảnh.

Viết lại: .....

255 53:12

衣长和胸围是多少?

Yīcháng hé **xiōngwéi** shì duōshao?
Dài áo và **vòng ngực** bao nhiêu?

Viết lại: .....

256 53:24

这件毛衣**起不起球**?

Zhè jiàn máoyī **qǐ bu qǐ qiú**?
Áo len này **có bị xù lông** không?

Viết lại: .....

257 53:36

能发几张**实拍图**吗?

Néng fā jǐ zhāng **shípāitú** ma?
Gửi mình vài **ảnh thật** được không?

Viết lại: .....

258 53:48

你们卖的是**正品**吗?

Nǐmen mài de shì **zhèngpǐn** ma?
Bên bạn bán **hàng chính hãng** không?

Viết lại: .....

259 53:59

保证正品，**假一赔十**。

Bǎozhèng zhèngpǐn, **jiǎ yī péi shí**.
Cam kết chính hãng, **giả đền gấp mười**.

Viết lại: .....

260 54:13

能提供**购买凭证**吗?

Néng tígōng **gòumǎi píngzhèng** ma?
Cung cấp **chứng từ mua hàng** được không?

Viết lại: .....

261 54:25

运费是**按重量算**吗?

Yùnfèi shì **àn zhòngliàng suàn** ma?
Phí ship **tính theo cân nặng** à?

Viết lại: .....

262 54:37

续重每公斤加两块。

Xùzhòng měi gōngjīn jiā liǎng kuài.

Mỗi **ký tiếp theo** thêm hai tệ.

Viết lại: .....

263 54:49

三天了还显示**揽收**。

Sān tiān le hái xiǎnshì **lǎnshōu**.

Ba ngày rồi vẫn hiện **đã lấy hàng**.

Viết lại: .....

264 55:02

快递员**打不通**电话。

Kuàidìyuán **dǎ bu tōng** diànhuà.

Không gọi được cho shipper.

Viết lại: .....

265 55:13

退款什么时候**到账**?

Tuìkuǎn shénme shíhou **dào zhàng**?

Khi nào tiền hoàn **về tài khoản**?

Viết lại: .....

266 55:25

收到退货**马上退款**。

Shōudào tuìhuò **mǎshàng tuìkuǎn**.

Nhận được hàng trả là **hoàn tiền ngay**.

Viết lại: .....

267 55:38

显示有**库存**就是有货。

Xiǎnshì yǒu **kùcún** jiù shì yǒu huò.

Hiện còn **tồn kho** là có hàng.

Viết lại: .....

268 55:51
细节图有吗？比如做工。
Xìjiétú yǒu ma? Bǐrú zuògōng.
Có **ảnh chi tiết** không? Ví dụ đường may.

Viết lại: .....

269 56:06
送运费险，退货不花钱。
Sòng yùnfèixiǎn, **tuìhuò bù huā qián**.
Tặng bảo hiểm ship, **trả hàng không mất tiền**.

Viết lại: .....

270 56:20
有没有优惠券可以领?
Yǒu méiyǒu **yōuhuìquàn** kěyǐ lǐng?
Có **mã giảm giá** để lấy không?

Viết lại: .....

271 56:32
实物颜色和图片一样吗?
Shíwù yánsè **hé túpiàn yíyàng** ma?
Màu thật có **giống ảnh** không?

Viết lại: .....

272 56:45
图片是你们自己拍的吗?
Túpiàn shì nǐmen **zìjǐ pāi** de ma?
Ảnh là bên bạn **tự chụp** à?

Viết lại: .....

273 56:57
拍下先别付，我给您改价。
Pāi xià xiān bié fù, wǒ gěi nín **gǎi jià**.
Đặt xong khoan trả, shop **sửa giá** cho.

Viết lại: .....

274 57:12

体重五十公斤左右。

Tǐzhòng wǔshí gōngjīn zuǒyòu.
Nặng khoảng năm mươi ký.

Viết lại:

275 57:23

收藏一下，到货提醒您。

Shōucáng yíxià, dào huò tíxǐng nín.
Bạn **lưu lại**, hàng về shop báo nhé.

Viết lại:

276 57:37

吊牌和包装都齐全吗?

Diàopái hé bāozhuāng dōu qíquán ma?
Mác và bao bì có đầy đủ không?

Viết lại:

277 57:50

能合并成一个包裹吗?

Néng **hébìng** chéng yí ge bāoguǒ ma?
Gộp thành một kiện được không?

Viết lại:

278 58:02

不想退的话补偿您十块。

Bù xiǎng tuì dehuà **bǔcháng** nín shí kuài.
Không muốn trả thì shop **bù** cho bạn mười tệ.

Viết lại:

279 58:15

你们是厂家直销吗?

Nǐmen shì **chǎngjiā zhíxiāo** ma?
Bên bạn là **xưởng bán trực tiếp** à?

Viết lại:

280 58:27

偏小一码，建议**拍大一码**。

Piān xiǎo yì mǎ, jiànyì **pāi dà yì mǎ**.

Nhỏ hơn một size, nên **lấy lên một size**.

Viết lại: .....

281 58:42

评论里说有**线头**。

Pínglùn lǐ shuō yǒu **xiàntóu**.

Bình luận nói có **chỉ thừa**.

Viết lại: .....

282 58:54

样品按**零售价**算。

Yàngpǐn àn **língshòujià** suàn.

Hàng mẫu tính **giá lẻ**.

Viết lại: .....

283 59:05

发到广州**要几天**?

Fā dào Guǎngzhōu **yào jǐ tiān**?

Gửi tới Quảng Châu **mất mấy ngày**?

Viết lại: .....

284 59:17

春节前**最后一天发货**是几号?

Chūnjié qián **zuìhòu yì tiān fā huò** shì jǐ hào?

Ngày gửi hàng cuối trước Tết là ngày mấy?

Viết lại: .....

285 59:31

关注店铺，常来逛逛。

Guānzhù diànpù, cháng lái guàngguang.

Theo dõi shop, ghé thường xuyên nhé.

Viết lại: .....

286 59:44

我想拿货，**批发价**多少?

Wǒ xiǎng ná huò, **pīfājià** duōshao?

Mình muốn lấy hàng, **giá sỉ** bao nhiêu?

Viết lại: .....

287 59:57

吊牌**别剪**，洗过的不退。

Diàopái **bié jiǎn**, xǐ guò de bú tuì.

Đừng cắt mác, giặt rồi không trả.

Viết lại: .....

288 1:00:11

大货下单**退样品费**。

Dàhuò xià dān **tuì yàngpǐnfèi**.

Đặt hàng số lượng lớn sẽ **hoàn phí mẫu**.

Viết lại: .....

289 1:00:24

店铺首页有五元券。

Diànpù shǒuyè yǒu wǔ yuán quàn.

Trang chủ shop có phiếu năm tệ.

Viết lại: .....

290 1:00:37

亲，满意的话给个**五星好评**哦。

Qīn, mǎnyì dehuà gěi ge **wǔ xīng hǎopíng** o.

Bạn hài lòng thì cho shop **năm sao** nhé.

Viết lại: .....

已经碎了 yǐjīng suì le
bị vỡ rồi
câu 291

跟图片上的不一样 gēn túpiàn shang de bù yíyàng
không giống t…
câu 292

差价 chājià
tiền chênh lệch
câu 293

退现金 tuì xiànjīn
hoàn tiền mặt
câu 294

还能退吗 hái néng tuì ma
còn trả được không
câu 295

退换政策 Tuìhuàn zhèngcè
Chính sách đổi trả
câu 296

上门取件 shàngmén qǔ jiàn
đến tận nhà lấy hàng
câu 297

包装好 bāozhuāng hǎo
đóng gói cẩn thận
câu 298

退了一部分钱 tuì le yí bùfen qián
một phần tiền
câu 299

没反应 méi fǎnyìng
không có phản ứng
câu 300

退换期 tuìhuànqī
hạn đổi trả
câu 301

换别的款式 huàn biéde kuǎnshì
đổi sang mẫu khác
câu 303

没电了 méi diàn le
hết pin
câu 305

值班经理 zhíbān jīnglǐ
quản lý ca
câu 306

删差评 shān chàpíng
xóa đánh giá xấu
câu 309

凭什么 píng shénme
dựa vào đâu
câu 310

七天内 qī tiān nèi
Trong vòng bảy ngày
câu 311

全额退款 Quán'é tuìkuǎn
hoàn toàn bộ tiền
câu 312

原路退回 yuánlù tuìhuí
hoàn về đúng tài khoản đã th…
câu 313

无理由 wú lǐyóu
không cần lý do
câu 314

快递单号 kuàidì dānhào
mã vận đơn
câu 315

签个字 qiān ge zì
ký tên
câu 317

网上买的 wǎngshang mǎi de
mua trên mạng
câu 318

同意退货 tóngyì tuìhuò
đồng ý cho trả hàng
câu 319

总算办好了 zǒngsuàn bàn hǎo le
cuối cùng cũng xong xuôi
câu 320

退换 tuìhuàn
đổi trả
câu 321

压坏了 yā huài le
bị đè móp
câu 324

退货单 tuìhuòdān
phiếu trả hàng
câu 325

运费自理 yùnfèi zìlǐ
tự trả phí ship
câu 326

拒绝 jùjué
từ chối
câu 328

还没退款 hái méi tuìkuǎn
vẫn chưa hoàn tiền
câu 329

超过一天 chāoguò yì tiān
quá có một ngày
câu 330

齐全 qíquán
đầy đủ
câu 331

处理完毕 chǔlǐ wánbì
xử lý xong
câu 332

不到位 — **bú dàowèi**
chưa tới nơi tới chốn
câu 333

收到货才退款 — **shōudào huò cái tuìkuǎn**
nhận được hàng mới…
câu 334

仅退款 — **jǐn tuìkuǎn**
Chỉ hoàn tiền
câu 335

正在处理中 — **zhèngzài chǔlǐ zhōng**
đang xử lý
câu 336

藏青色 — **zàngqīngsè**
xanh than
câu 337

拆封 — **chāifēng**
bóc niêm phong
câu 338

291 1:01:02

打开盒子一看，**已经碎了**。

Dǎkāi hézi yí kàn, **yǐjīng suì le**.

Mở hộp ra thì đã **bị vỡ rồi**.

Viết lại: .....

292 1:01:15

这个**跟图片上的不一样**。

Zhège **gēn túpiàn shang de bù yíyàng**.

Cái này **không giống trong ảnh**.

Viết lại: .....

293 1:01:26

换便宜的，**差价**退给我吗?

Huàn piányi de, **chājià** tuì gěi wǒ ma?

Đổi cái rẻ hơn thì có hoàn **tiền chênh lệch** không?

Viết lại: .....

294 1:01:40

我付的是现金，**退现金**吗?

Wǒ fù de shì xiànjīn, **tuì xiànjīn** ma?

Em trả bằng tiền mặt, có **hoàn tiền mặt** không?

Viết lại: .....

295 1:01:54

我买了八天了，**还能退吗**?

Wǒ mǎi le bā tiān le, **hái néng tuì ma**?

Em mua được tám ngày rồi, **còn trả được không**?

Viết lại: .....

296 1:02:08

退换政策写在小票背面。

Tuìhuàn zhèngcè xiě zài xiǎopiào bèimiàn.

Chính sách đổi trả ghi ở mặt sau hóa đơn.

Viết lại: .....

297 1:02:22
我预约了快递**上门取件**。
Wǒ yùyuē le kuàidì **shàngmén qǔ jiàn**.
Em hẹn shipper **đến tận nhà lấy hàng**.
Viết lại: .....

298 1:02:35
记得**包装好**。
Jìde **bāozhuāng hǎo**.
Nhớ **đóng gói cẩn thận** nhé.
Viết lại: .....

299 1:02:45
商家给我**退了一部分钱**。
Shāngjiā gěi wǒ **tuì le yí bùfen qián**.
Shop hoàn cho em **một phần tiền**.
Viết lại: .....

300 1:02:57
这个机器插上电也**没反应**。
Zhège jīqì chā shang diàn yě **méi fǎnyìng**.
Cái máy này cắm điện vào mà **không có phản ứng** gì.
Viết lại: .....

301 1:03:11
不好意思，已经过了**退换期**。
Bùhǎoyìsi, yǐjīng guò le **tuìhuànqī**.
Xin lỗi chị, đã quá **hạn đổi trả** rồi.
Viết lại: .....

302 1:03:26
是我们的问题，**运费我们承担**。
Shì wǒmen de wèntí, **yùnfèi wǒmen chéngdān**.
Nếu lỗi bên em thì bên em **chịu phí ship**.
Viết lại: .....

303 1:03:42
能**换别的款式**吗?
Néng **huàn biéde kuǎnshì** ma?
Đổi sang mẫu khác được không?
Viết lại: .....

304 1:03:53
算了，这次**就算了**。
Suàn le, zhè cì **jiù suàn le**.
Thôi, lần này em **bỏ qua**.
Viết lại: .....

305 1:04:06
电池用不到半个小时就**没电了**。
Diànchí yòng bu dào bàn ge xiǎoshí jiù **méi diàn le**.
Dùng chưa tới nửa tiếng đã **hết pin**.
Viết lại: .....

306 1:04:19
我是今天的**值班经理**。
Wǒ shì jīntiān de **zhíbān jīnglǐ**.
Em là **quản lý ca** hôm nay.
Viết lại: .....

307 1:04:30
算是我们给您的**补偿**。
Suàn shì wǒmen gěi nín de **bǔcháng**.
Coi như bên em **bồi thường** cho chị.
Viết lại: .....

308 1:04:42
我去**仓库**看看还有没有。
Wǒ qù **cāngkù** kànkan hái yǒu méiyǒu.
Để em vào **kho** xem còn không.
Viết lại: .....

309 1:04:54
商家求我**删差评**。
Shāngjiā qiú wǒ **shān chàpíng**.
Shop năn nỉ em **xóa đánh giá xấu**.
Viết lại: .....

310 1:05:07
明明是质量问题，**凭什么**不给退？
Míngmíng shì zhìliàng wèntí, **píng shénme** bù gěi tuì?
Rõ ràng là lỗi chất lượng, **dựa vào đâu** mà không cho trả?
Viết lại: .....

311 1:05:23
从购买之日起**七天内**。
Cóng gòumǎi zhī rì qǐ **qī tiān nèi**.
Trong vòng bảy ngày kể từ ngày mua.
Viết lại: .....

312 1:05:37
全额退款给您。
Quán'é tuìkuǎn gěi nín.
Bên em **hoàn toàn bộ tiền** cho chị.
Viết lại: .....

313 1:05:48
款项会**原路退回**。
Kuǎnxiàng huì **yuánlù tuìhuí**.
Tiền sẽ **hoàn về đúng tài khoản đã thanh toán**.
Viết lại: .....

314 1:06:01
七天**无理由**退换货。
Qī tiān **wú lǐyóu** tuìhuànhuò.
Bảy ngày đổi trả **không cần lý do**.
Viết lại: .....

315 1:06:13
记得填写**快递单号**。
Jìde tiánxiě **kuàidì dānhào**.
Nhớ điền **mã vận đơn**.
Viết lại:

316 1:06:25
吊牌还在。
Diàopái hái zài.
Mác vẫn còn nguyên.
Viết lại:

317 1:06:34
在退货单上**签个字**吧。
Zài tuìhuòdān shang **qiān ge zì** ba.
Chị **ký tên** vào phiếu trả hàng nhé.
Viết lại:

318 1:06:47
我是**网上买的**，想退货。
Wǒ shì **wǎngshang mǎi de**, xiǎng tuìhuò.
Em **mua trên mạng**, giờ muốn trả hàng.
Viết lại:

319 1:07:00
商家已经**同意退货**了。
Shāngjiā yǐjīng **tóngyì tuìhuò** le.
Shop đã **đồng ý cho trả hàng**.
Viết lại:

320 1:07:12
退换的事**总算办好了**。
Tuìhuàn de shì **zǒngsuàn bàn hǎo le**.
Chuyện đổi trả **cuối cùng cũng xong xuôi**.
Viết lại:

321 1:07:25
你们店几天内可以**退换**?
Nǐmen diàn jǐ tiān nèi kěyǐ **tuìhuàn**?
Cửa hàng mình **đổi trả** trong mấy ngày?
Viết lại:

322 1:07:38
亲，我的**退款**什么时候到?
Qīn, wǒ de **tuìkuǎn** shénme shíhou dào?
Shop ơi, bao giờ em nhận được **tiền hoàn**?
Viết lại:

323 1:07:50
还没发货，我想**取消订单**。
Hái méi fāhuò, wǒ xiǎng **qǔxiāo dìngdān**.
Hàng chưa gửi đi, em muốn **hủy đơn**.
Viết lại:

324 1:08:05
包装都**压坏了**。
Bāozhuāng dōu **yā huài le**.
Bao bì **bị đè móp** hết rồi.
Viết lại:

325 1:08:16
麻烦您填一下这张**退货单**。
Máfan nín tián yíxià zhè zhāng **tuìhuòdān**.
Phiền chị điền giúp em **phiếu trả hàng** này.
Viết lại:

326 1:08:29
不喜欢退货的话，**运费自理**。
Bù xǐhuan tuìhuò dehuà, **yùnfèi zìlǐ**.
Trả vì không thích thì khách **tự trả phí ship**.
Viết lại:

327 1:08:43

在订单里点**申请退款**就行。

Zài dìngdān lǐ diǎn **shēnqǐng tuìkuǎn** jiù xíng.

Vào đơn hàng bấm **yêu cầu hoàn tiền** là được.

Viết lại: .....

328 1:08:58

商家**拒绝**了我的退款申请。

Shāngjiā **jùjué** le wǒ de tuìkuǎn shēnqǐng.

Shop **từ chối** yêu cầu hoàn tiền của em.

Viết lại: .....

329 1:09:12

寄回去好几天了，**还没退款**。

Jì huíqù hǎo jǐ tiān le, **hái méi tuìkuǎn**.

Gửi trả mấy ngày rồi mà **vẫn chưa hoàn tiền**.

Viết lại: .....

330 1:09:26

才**超过一天**而已。

Cái **chāoguò yì tiān** éryǐ.

Mới **quá có một ngày** thôi mà.

Viết lại: .....

331 1:09:37

包装和配件要**齐全**。

Bāozhuāng hé pèijiàn yào **qíquán**.

Hộp và phụ kiện phải còn **đầy đủ**.

Viết lại: .....

332 1:09:49

您的投诉已经**处理完毕**。

Nín de tóusù yǐjīng **chǔlǐ wánbì**.

Khiếu nại của chị đã được **xử lý xong**.

Viết lại: .....

333 1:10:02
是我们对员工培训**不到位**。
Shì wǒmen duì yuángōng péixùn **bú dàowèi**.
Là bên em đào tạo nhân viên **chưa tới nơi tới chốn**.

Viết lại: .....

334 1:10:16
商家**收到货才退款**。
Shāngjiā **shōudào huò cái tuìkuǎn**.
Shop **nhận được hàng mới hoàn tiền**.

Viết lại: .....

335 1:10:28
能**仅退款**不退货吗?
Néng **jǐn tuìkuǎn** bú tuìhuò ma?
Chỉ hoàn tiền, không trả hàng được không?

Viết lại: .....

336 1:10:41
亲，**正在处理中**，请稍等。
Qīn, **zhèngzài chǔlǐ zhōng**, qǐng shāo děng.
Shop **đang xử lý**, chị đợi chút nhé.

Viết lại: .....

337 1:10:55
我要的是黑色，给我的是**藏青色**。
Wǒ yào de shì hēisè, gěi wǒ de shì **zàngqīngsè**.
Em lấy màu đen mà lại đưa em màu **xanh than**.

Viết lại: .....

338 1:11:11
化妆品**拆封**了就不能退了。
Huàzhuāngpǐn **chāifēng** le jiù bù néng tuì le.
Mỹ phẩm đã **bóc niêm phong** thì không trả được.

Viết lại: .....

不收现金 — **bù shōu xiànjīn**
không nhận tiền mặt
câu 339

刷新一下 — **shuāxīn yíxià**
làm mới
câu 340

退给您 — **tuì gěi nín**
hoàn tiền cho chị
câu 341

账号 — **zhànghào**
Tài khoản
câu 342

超过两百块 — **Chāoguò liǎngbǎi kuài**
Trên hai trăm tệ
câu 343

移动支付 — **Yídòng zhīfù**
Thanh toán di động
câu 344

退回去 — **tuì huíqù**
hoàn lại
câu 345

什么时候退 — **shénme shíhou tuì**
bao giờ hoàn tiền
câu 346

千万别信 — **qiānwàn bié xìn**
tuyệt đối đừng tin
câu 347

拆 — **chāi**
mở
câu 348

熟练 — **shúliàn**
thành thạo
câu 349

发红包 — **fā hóngbāo**
phát lì xì
câu 350

老板的红包 — **lǎobǎn de hóngbāo**
lì xì của sếp
câu 351

生日红包 — **Shēngrì hóngbāo**
Lì xì sinh nhật
câu 352

才一块钱 — **cái yí kuài qián**
chỉ có một tệ
câu 353

再发一个 — **zài fā yí ge**
phát thêm
câu 354

最多 — **zuìduō**
tối đa
câu 355

直接进零钱 **zhíjiē jìn língqián**
vào thẳng số dư
câu 356

单独 **dāndú**
gửi riêng
câu 357

扫一扫 **sǎo yi sǎo**
Quét
câu 358

指纹 **zhǐwén**
vân tay
câu 359

忘了 **wàng le**
quên mất
câu 361

支付成功 **zhīfù chénggōng**
thanh toán thành công
câu 362

微信支付 **Wēixìn zhīfù**
WeChat Pay
câu 364

余额不足 **Yú'é bùzú**
Số dư không đủ
câu 365

到账五十元 **dào zhàng wǔshí yuán**
nhận được năm mươi tệ
câu 366

支付宝 **Zhīfùbǎo**
Alipay
câu 367

条码 **tiáomǎ**
mã vạch
câu 368

提现 **tíxiàn**
Rút tiền
câu 369

改一下支付密码 **gǎi yíxià zhīfù mìmǎ**
đổi mật khẩu than…
câu 370

转圈 **zhuànquān**
quay vòng
câu 371

外国人 **Wàiguórén**
Người nước ngoài
câu 372

自助收银 **zìzhù shōuyín**
quầy tự thanh toán
câu 373

限额 **xiàn'é**
Hạn mức
câu 374

一般用 — yìbān yòng — hay dùng
câu 375

核对 — héduì — kiểm tra lại
câu 376

帮我扫一下 — bāng wǒ sǎo yíxià — quét trả giúp mình
câu 377

页面 — yèmiàn — màn hình
câu 378

收不到 — shōu bu dào — không nhận được
câu 379

收款提示 — Shōukuǎn tíshì — Loa báo nhận tiền
câu 380

拼手气红包 — pīn shǒuqì hóngbāo — lì xì chia ngẫu nhiên
câu 381

房租 — fángzū — Tiền nhà
câu 382

冻结 — dòngjié — bị khóa
câu 383

新年红包 — Xīnnián hóngbāo — Lì xì năm mới
câu 384

验证码 — Yànzhèngmǎ — Mã xác nhận
câu 385

被拦截 — bèi lánjié — bị chặn
câu 386

抢红包 — qiǎng hóngbāo — giật lì xì
câu 387

收了多少红包 — shōu le duōshao hóngbāo — nhận được bao nhiêu…
câu 388

表白 — biǎobái — tỏ tình
câu 389

电子红包 — Diànzǐ hóngbāo — Lì xì điện tử
câu 390

输入金额 — shūrù jīn'é — nhập số tiền
câu 391

有手续费 yǒu shǒuxùfèi
mất phí
câu 393

拒收现金 jùshōu xiànjīn
từ chối tiền mặt
câu 394

折扣 zhékòu
chiết khấu
câu 395

祝福语 zhùfúyǔ
câu chúc
câu 396

从相册识别 cóng xiàngcè shíbié
quét từ album
câu 397

不领 bù lǐng
không nhận
câu 398

专属红包 zhuānshǔ hóngbāo
lì xì riêng
câu 399

点收款 diǎn shōukuǎn
bấm nhận
câu 400

339 1:11:35
我们只收扫码，**不收现金**。
Wǒmen zhǐ shōu sǎomǎ, **bù shōu xiànjīn**.
Bên mình chỉ nhận quét mã, **không nhận tiền mặt**.

Viết lại:

340 1:11:49
这个码过期了，**刷新一下**。
Zhège mǎ guòqī le, **shuāxīn yíxià**.
Mã này hết hạn rồi, chị **làm mới** đi.

Viết lại:

341 1:12:03
我马上在微信上**退给您**。
Wǒ mǎshàng zài Wēixìn shang **tuì gěi nín**.
Em **hoàn tiền cho chị** trên WeChat ngay.

Viết lại:

342 1:12:16
你的支付宝**账号**是多少？
Nǐ de Zhīfùbǎo **zhànghào** shì duōshao?
Tài khoản Alipay của bạn là gì?

Viết lại:

343 1:12:29
超过两百块才收手续费。
Chāoguò liǎngbǎi kuài cái shōu shǒuxùfèi.
Trên hai trăm tệ mới thu phí.

Viết lại:

344 1:12:43
移动支付真的太方便了。
Yídòng zhīfù zhēn de tài fāngbiàn le.
Thanh toán di động thật sự rất tiện.

Viết lại:

345 1:12:56

钱已经**退回去**了，您查一下。

Qián yǐjīng **tuì huíqù** le, nín chá yíxià.

Tiền đã **hoàn lại** rồi, chị kiểm tra nhé.

Viết lại: .....

346 1:13:10

订单取消了，钱**什么时候退**？

Dìngdān qǔxiāo le, qián **shénme shíhou tuì**?

Đơn đã hủy rồi, **bao giờ hoàn tiền**?

Viết lại: .....

347 1:13:25

陌生人让你转账，**千万别信**。

Mòshēngrén ràng nǐ zhuǎnzhàng, **qiānwàn bié xìn**.

Người lạ bảo chuyển khoản thì **tuyệt đối đừng tin**.

Viết lại: .....

348 1:13:39

红包你**拆**了吗？

Hóngbāo nǐ **chāi** le ma?

Lì xì bạn **mở** chưa?

Viết lại: .....

349 1:13:50

现在我手机支付很**熟练**了。

Xiànzài wǒ shǒujī zhīfù hěn **shúliàn** le.

Giờ mình trả bằng điện thoại **thành thạo** rồi.

Viết lại: .....

350 1:14:03

快在群里**发红包**！

Kuài zài qún lǐ **fā hóngbāo**!

Mau **phát lì xì** vào nhóm đi!

Viết lại: .....

351 1:14:15
谢谢**老板的红包**！
Xièxie **lǎobǎn de hóngbāo**!
Cảm ơn **lì xì của sếp**!
Viết lại:

352 1:14:26
生日红包，请收下。
Shēngrì hóngbāo, qǐng shōuxià.
Lì xì sinh nhật, bạn nhận nhé.
Viết lại:

353 1:14:38
这个红包**才一块钱**。
Zhège hóngbāo **cái yí kuài qián**.
Bao lì xì này **chỉ có một tệ**.
Viết lại:

354 1:14:50
老板**再发一个**红包吧！
Lǎobǎn **zài fā yí ge** hóngbāo ba!
Sếp **phát thêm** một bao nữa đi!
Viết lại:

355 1:15:02
一个红包**最多**两百块。
Yí ge hóngbāo **zuìduō** liǎngbǎi kuài.
Mỗi bao lì xì **tối đa** hai trăm tệ.
Viết lại:

356 1:15:16
红包的钱**直接进零钱**。
Hóngbāo de qián **zhíjiē jìn língqián**.
Tiền lì xì **vào thẳng số dư**.
Viết lại:

357 1:15:29
我**单独**给你发了个红包。
Wǒ **dāndú** gěi nǐ fā le ge hóngbāo.
Mình **gửi riêng** cho bạn một bao lì xì.

Viết lại: .....

358 1:15:42
打开微信，点**扫一扫**。
Dǎkāi Wēixìn, diǎn **sǎo yi sǎo**.
Mở WeChat, bấm vào **Quét**.

Viết lại: .....

359 1:15:55
我用**指纹**支付。
Wǒ yòng **zhǐwén** zhīfù.
Em thanh toán bằng **vân tay**.

Viết lại: .....

360 1:16:05
付款码在哪儿?
Fùkuǎnmǎ zài nǎr?
Mã thanh toán nằm ở đâu vậy?

Viết lại: .....

361 1:16:16
支付密码**忘了**。
Zhīfù mìmǎ **wàng le**.
Em **quên mất** mật khẩu thanh toán rồi.

Viết lại: .....

362 1:16:27
扫上了，**支付成功**!
Sǎo shàng le, **zhīfù chénggōng**!
Quét được rồi, **thanh toán thành công**!

Viết lại: .....

363 1:16:39
提现要**手续费**吗?
Tíxiàn yào **shǒuxùfèi** ma?
Rút tiền có **mất phí** không?

Viết lại: .....

364 1:16:50
微信支付也可以吗?
Wēixìn zhīfù yě kěyǐ ma?
WeChat Pay cũng được chứ?

Viết lại: .....

365 1:17:02
余额不足，支付失败。
Yú'é bùzú, zhīfù shībài.
Số dư không đủ, thanh toán không thành công.

Viết lại: .....

366 1:17:16
支付宝**到账五十元**。
Zhīfùbǎo **dào zhàng wǔshí yuán**.
Alipay **nhận được năm mươi tệ**.

Viết lại: .....

367 1:17:28
这儿能用**支付宝**付吗?
Zhèr néng yòng **Zhīfùbǎo** fù ma?
Ở đây trả bằng **Alipay** được không ạ?

Viết lại: .....

368 1:17:40
先扫商品**条码**，再付款。
Xiān sǎo shāngpǐn **tiáomǎ**, zài fùkuǎn.
Quét **mã vạch** sản phẩm trước rồi mới trả tiền.

Viết lại: .....

369 1:17:54

把零钱**提现**到银行卡。

Bǎ língqián **tíxiàn** dào yínhángkǎ.

Rút tiền trong ví về thẻ ngân hàng.

Viết lại:

370 1:18:07

我想**改一下支付密码**。

Wǒ xiǎng **gǎi yíxià zhīfù mìmǎ**.

Em muốn **đổi mật khẩu thanh toán**.

Viết lại:

371 1:18:19

网太差了，一直在**转圈**。

Wǎng tài chà le, yìzhí zài **zhuànquān**.

Mạng yếu quá, cứ **quay vòng** mãi.

Viết lại:

372 1:18:34

外国人能用支付宝吗?

Wàiguórén néng yòng Zhīfùbǎo ma?

Người nước ngoài dùng được Alipay không?

Viết lại:

373 1:18:46

这是**自助收银**，您自己扫。

Zhè shì **zìzhù shōuyín**, nín zìjǐ sǎo.

Đây là **quầy tự thanh toán**, chị tự quét nhé.

Viết lại:

374 1:19:01

每天的支付**限额**是多少?

Měitiān de zhīfù **xiàn'é** shì duōshao?

Hạn mức thanh toán mỗi ngày là bao nhiêu?

Viết lại:

375 1:19:14
你**一般用**支付宝还是微信?
Nǐ **yìbān yòng** Zhīfùbǎo háishi Wēixìn?
Bạn **hay dùng** Alipay hay WeChat?
Viết lại:

376 1:19:28
转账前**核对**一下真实姓名。
Zhuǎnzhàng qián **héduì** yíxià zhēnshí xìngmíng.
Trước khi chuyển nhớ **kiểm tra lại** họ tên thật.
Viết lại:

377 1:19:41
我给你现金，你**帮我扫一下**。
Wǒ gěi nǐ xiànjīn, nǐ **bāng wǒ sǎo yíxià**.
Mình đưa bạn tiền mặt, bạn **quét trả giúp mình** nhé.
Viết lại:

378 1:19:55
给我看一下支付成功的**页面**。
Gěi wǒ kàn yíxià zhīfù chénggōng de **yèmiàn**.
Cho em xem **màn hình** thanh toán thành công.
Viết lại:

379 1:20:09
我**收不到**验证码。
Wǒ **shōu bu dào** yànzhèngmǎ.
Em **không nhận được** mã xác nhận.
Viết lại:

380 1:20:20
收款提示响了吗?
Shōukuǎn tíshì xiǎng le ma?
Loa báo nhận tiền kêu chưa?
Viết lại:

381 1:20:31

这是**拼手气红包**。

Zhè shì **pīn shǒuqì hóngbāo**.

Đây là **lì xì chia ngẫu nhiên** theo may mắn.

Viết lại: .....

382 1:20:44

这个月的**房租**已经转给房东了。

Zhège yuè de **fángzū** yǐjīng zhuǎn gěi fángdōng le.

Tiền nhà tháng này mình chuyển cho chủ nhà rồi.

Viết lại: .....

383 1:20:58

账号被临时**冻结**了。

Zhànghào bèi línshí **dòngjié** le.

Tài khoản **bị khóa** tạm thời rồi.

Viết lại: .....

384 1:21:10

新年红包，恭喜发财！

Xīnnián hóngbāo, gōngxǐ fācái!

Lì xì năm mới, chúc bạn phát tài!

Viết lại: .....

385 1:21:23

验证码发到手机上了。

Yànzhèngmǎ fā dào shǒujī shang le.

Mã xác nhận đã gửi về điện thoại rồi.

Viết lại: .....

386 1:21:36

交易有风险，**被拦截**了。

Jiāoyì yǒu fēngxiǎn, **bèi lánjié** le.

Giao dịch bị cho là có rủi ro nên **bị chặn**.

Viết lại: .....

387 1:21:50
班级群里大家在**抢红包**。
Bānjí qún lǐ dàjiā zài **qiǎng hóngbāo**.
Trong nhóm lớp mọi người đang **giật lì xì**.

Viết lại:

388 1:22:04
今年过年**收了多少红包**？
Jīnnián guònián **shōu le duōshao hóngbāo**?
Tết năm nay bạn **nhận được bao nhiêu lì xì**?

Viết lại:

389 1:22:18
五二零的红包是**表白**的意思。
Wǔ èr líng de hóngbāo shì **biǎobái** de yìsi.
Lì xì 520 tệ là để **tỏ tình** đấy.

Viết lại:

390 1:22:33
电子红包真方便，不用红包袋。
Diànzǐ hóngbāo zhēn fāngbiàn, bú yòng hóngbāodài.
Lì xì điện tử tiện thật, khỏi cần phong bì.

Viết lại:

391 1:22:49
扫完码**输入金额**。
Sǎo wán mǎ **shūrù jīn'é**.
Quét mã xong thì **nhập số tiền**.

Viết lại:

392 1:23:01
打开**付款码**给我扫一下。
Dǎkāi **fùkuǎnmǎ** gěi wǒ sǎo yíxià.
Mở **mã thanh toán** ra cho em quét.

Viết lại:

393 1:23:14
用境外卡付款**有手续费**。
Yòng jìngwài kǎ fùkuǎn **yǒu shǒuxùfèi**.
Trả bằng thẻ nước ngoài sẽ **mất phí**.
Viết lại:

394 1:23:27
按规定，商家不能**拒收现金**。
Àn guīdìng, shāngjiā bù néng **jùshōu xiànjīn**.
Theo quy định, cửa hàng không được **từ chối tiền mặt**.
Viết lại:

395 1:23:42
扫码付有没有**折扣**?
Sǎomǎ fù yǒu méiyǒu **zhékòu**?
Quét mã trả có được **chiết khấu** không?
Viết lại:

396 1:23:56
在红包上写句**祝福语**。
Zài hóngbāo shang xiě jù **zhùfúyǔ**.
Viết một **câu chúc** trên bao lì xì.
Viết lại:

397 1:24:08
我保存图片，**从相册识别**。
Wǒ bǎocún túpiàn, **cóng xiàngcè shíbié**.
Mình lưu ảnh rồi **quét từ album**.
Viết lại:

398 1:24:22
红包一天**不领**就会退回。
Hóngbāo yì tiān **bù lǐng** jiù huì tuìhuí.
Lì xì một ngày **không nhận** sẽ bị hoàn lại.
Viết lại:

399 1:24:35

这是**专属红包**，只有你能领。

Zhè shì **zhuānshǔ hóngbāo**, zhǐyǒu nǐ néng lǐng.

Đây là **lì xì riêng**, chỉ bạn mới nhận được.

Viết lại: .....

400 1:24:50

转账要**点收款**才到账。

Zhuǎnzhàng yào **diǎn shōukuǎn** cái dào zhàng.

Chuyển khoản phải **bấm nhận** thì tiền mới vào.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 383 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.